

BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
KHOA KINH TẾ



BÁO CÁO THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

Tên Đề Tài:

**KHẢO SÁT NHIỆM VỤ CỦA NHÂN VIÊN
KẾ TOÁN DỊCH VỤ**

Giảng viên Hướng dẫn: **Thầy HOÀNG VĂN THINH**

Sinh viên thực hiện: **PHẠM HỒ KIM TUYẾT**

MSSV: **1950CQ01041**

Lớp, Khóa: **CKT50.4A – K4**

TP.HCM, tháng 07 năm 2021

LỜI CẢM ƠN

Kỳ thực tập 2 tháng đã qua tuy là thời gian không nhiều nhưng em xin cảm ơn đến Công ty TNHH Tư Vấn Hoa Mộc Lan đã tạo điều kiện cho em học tập thêm kiến thức và phát huy được kiến thức đã học tại trường vào thực tiễn. dù còn nhiều thiếu sót nhưng đó cũng là bàn đạp để em khắc phục và biết cẩn thận hơn trong mọi việc. Em xin gửi lời cảm ơn cũng như lời chúc sức khỏe đến các anh chị trong công ty, chúc quý công ty sẽ ngày càng phát triển trong tương lai. Thân!

Em cũng gửi lời cảm ơn trân trọng nhất đến với các Giảng viên Khoa Kinh Tế đã tạo điều kiện và môi trường học tập tốt cho em và các bạn, giúp chúng em có thật nhiều kiến thức chuyên ngành cũng như biết áp dụng nó vào thực tế. Và em cũng gửi lời cảm ơn đặc biệt nhất đến với Giảng viên hướng dẫn cũng như là người đứng lớp giảng dạy cho chúng em nhiều nhất – thầy Hoàng Văn Thịnh, cảm ơn thầy một người hết lòng với việc dạy học và tận tụy trong công tác ở trường.

Thời gian làm báo cáo của em gấp rút và sẽ còn thiếu sót trong quá trình làm báo cáo cũng như cách trình bày chưa hoàn thiện nhất nhưng với một người đã trải nghiệm quá trình thực tập tại doanh nghiệp, em biết tầm ảnh hưởng của việc thận trọng và tận tụy với công việc mình làm nên báo cáo là tâm huyết cũng như sự cố gắng hoàn thành tốt nhất có thể. Kính mong quý thầy, cô góp ý cho em để hoàn thiện hơn với chuyên ngành em theo học

Xin chân thành cảm ơn!

NHẬN XÉT CỦA DOANH NGHIỆP THỰC TẬP

NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN

LỜI MỞ ĐẦU

Thời đại gắn liền với khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển, từ đó cũng sinh ra các loại hình dịch vụ đáp ứng nhu cầu của con người. Với sức cạnh tranh của loại hình dịch vụ ngày càng cao trên thị trường kinh doanh, muốn đạt được vị trí và cơ hội phát triển hơn không chỉ cần kỹ thuật công nghệ mà còn cần cả nắm bắt nhu cầu hiện nay của các doanh nghiệp cần đến dịch vụ kế toán, kiểm toán. Để hội nhập với thị trường đại trà dịch vụ kế toán như hiện nay, việc tập trung cho công ty khách hàng một nơi đáng tin cậy để gửi gắm phát triển tiềm năng tài chính cho công ty dịch vụ. Hiện tại công ty nhỏ lẻ về dịch vụ kế toán, kiểm toán rất nhiều nhưng Công ty TNHH Tư Vấn Hoa Mộc Lan vẫn đứng vững trên lĩnh vực này, chứng tỏ họ có bước đi chính xác, thận trọng nhưng cũng không kém phần nhanh nhạy để bắt kịp thị trường biến đổi nhanh chóng hiện nay.

Để nắm bắt loại hình kinh doanh dịch vụ phổ biến và được thực dụng nhiều như hiện nay em yếu tố quan trọng cấu thành một tổ chức dịch vụ hoàn chỉnh phải trải qua quá trình tìm hiểu và học tập tại công ty. Chính vì vậy em muốn tìm hiểu “Nhiệm vụ khảo sát của nhân viên kế toán dịch vụ” để nắm bắt được lí do, nguyên nhân loại hình này có thể được ưa chuộng trên thị trường như vậy.

Với nhu cầu thiết yếu hiện nay cho loại hình kế toán dịch vụ này em sẽ tìm hiểu thực trạng công ty phát triển như nào và sơ lược các nhiệm vụ mà một kế toán dịch vụ cần làm. Bài báo cáo này chủ yếu em sẽ tập trung vào sự cấu thành nhiệm vụ của nhiệm vụ tại trụ sở chính của Công ty TNHH Tư Vấn Hoa Mộc Lan. Vì công ty chỉ mới hoạt động từ năm 2017 nên số liệu báo cáo tài chính sẽ tập trung từ năm 2017 đến năm 2020

Phương pháp nghiên cứu đề tài này bao gồm:

- Phương pháp tổng hợp số liệu, so sánh
 - Phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu giữa thực tế và lí thuyết
- Ngoài phần mở đầu, mục lục và phần kết luận, kết cấu của bài khóa luận gồm 3 phần:
- Chương 1: Cơ sở lí luận chung về khảo sát nhiệm vụ của nhân viên kế toán dịch vụ
 - Chương 2: Thực trạng công tác kế toán tại Công ty TNHH Tư Vấn Hoa mộc Lan

- Chương 3: Nhận xét tiêu chí giữa lí thuyết - thực tế và kiến nghị

Kết quả nghiên cứu của đề tài này sẽ được sử dụng như tài liệu tham khảo, được đánh giá bởi Công ty TNHH Tư Vấn Hoa Mộc Lan phục vụ cho việc thực tập của sinh viên sau này để biết thêm về ngành dịch vụ phổ biến hiện nay

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ KHẢO SÁT NHIỆM VỤ CỦA NHÂN VIÊN KẾ TOÁN DỊCH VỤ	7
1.1. CÁC VẤN ĐỀ CHUNG:	7
<i>1.1.1. Chuẩn mực chung:</i>	<i>7</i>
1.1.1.1. Các nguyên tắc kế toán cơ bản:	7
1.1.1.2. Các yêu cầu cơ bản đối với kế toán:	7
1.1.1.3. Doanh thu và thu nhập khác:	7
1.1.1.4. Chi phí:	7
1.1.1.5. Ghi nhận các yếu tố của báo cáo tài chính:	8
1.1.1.6. Ghi nhận tài sản:	8
1.1.1.7. Ghi nhận nợ phải trả:	8
1.1.1.8. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác:	8
1.1.1.9. Ghi nhận chi phí:	8
<i>1.1.2. Các báo cáo kế toán cần làm:</i>	<i>9</i>
1.1.2.1. Bảng cân đối kế toán:	9
1.1.2.2. Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:	20
1.1.2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:	21
1.1.2.4. Thuyết minh báo cáo tài chính:	24
1.1.2.5. Báo cáo thuế GTGT:	25
1.1.2.6. Báo cáo THSDHĐ:	28
1.1.2.7. Báo cáo thuế TNDN:	32
1.1.2.8. Báo cáo thuế TNCN:	34
<i>1.1.3. Quản lý sổ sách – chứng từ:</i>	<i>35</i>
1.1.3.1. Quản lý chứng từ giấy:	35
1.1.3.2. Quản lý chứng từ điện tử:	36
1.1.3.3. Quản lý sổ sách kế toán:	37
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH TƯ VẤN HOA MỘC LAN	40
2.1. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY:	40
<i>2.1.1. Giới thiệu chung:</i>	<i>40</i>
<i>2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn:</i>	<i>40</i>
2.1.2.1. Chức năng:	40
2.1.2.2. Nhiệm vụ và quyền hạn:	41
2.1.2.3. Hoạt động kinh doanh:	41
<i>2.1.3. Tổ chức bộ máy quản lý của công ty:</i>	<i>41</i>

2.1.4.	<i>Quy mô công ty:</i>	44
2.1.5.	<i>Công cụ dụng cụ của công ty:</i>	44
2.2.	CÁC NGHIỆP VỤ KẾ TOÁN PHÁT SINH:	45
2.2.1.	<i>Báo cáo thuế GTGT:</i>	45
2.2.2.	<i>Báo cáo THSDHĐ:</i>	49
2.2.3.	<i>Báo cáo thuế TNCN:</i>	51
2.2.4.	<i>Quản lý chứng từ:</i>	54
CHƯƠNG 3: NHẬN XÉT TIÊU CHÍ GIỮA LÍ THUYẾT - THỰC TẾ VÀ KIẾN NGHỊ		57
3.1.	KẾT LUẬN:	57

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

1. CCDC: Công cụ dụng cụ
2. STT: Số thứ tự
3. GTGT (VAT): giá trị gia tăng
4. THSDHĐ: tình hình sử dụng hóa đơn
5. TK (tk): tài khoản
6. CPPT: Cổ phiếu phổ thông
7. BQGQ: Bình quân gia quyền
8. MS: Mã số
9. LN: Lợi nhuận
10. TSCĐ: Tài sản cố định
11. BCHĐSXKD: Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh
12. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp
13. TNCN (PIT): Thu nhập cá nhân

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

1. **Bảng biểu 2.1**: TỔNG QUÁT SỐ LƯỢNG NHÂN VIÊN QUA TỪNG NĂM:
2. **Bảng biểu 2.2**: TỔNG QUÁT SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG QUA CÁC NĂM:
3. **Bảng biểu 2.3**: BẢNG KÊ CÔNG CỤ DỤNG CỤ CỦA CÔNG TY HOA MỘC LAN:

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

1. **Sơ đồ 1.1**: CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:
2. **Sơ đồ 1.2**: MÔ PHỎNG NƠI LƯU TRỮ CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ:
3. **Sơ đồ 2.1**: BỘ MÁY QUẢN LÝ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN HOA MỘC LAN
4. **Sơ đồ 2.2**: SƠ ĐỒ CHI TIẾT PHÒNG KẾ TOÁN:
5. **Sơ đồ 2.3**: QUY TRÌNH QUYẾT ĐỊNH CỦA 1 VĂN BẢN CÔNG TY:
6. **Sơ đồ 2.3**: QUY TRÌNH QUẢN LÝ CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ:

7.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ KHẢO SÁT NHIỆM VỤ CỦA NHÂN VIÊN KẾ TOÁN DỊCH VỤ

1.1. CÁC VẤN ĐỀ CHUNG:

(Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2003)

1.1.1. Chuẩn mực chung:

1.1.1.1. Các nguyên tắc kế toán cơ bản:

Cơ sở dồn tích
Hoạt động liên tục
Giá gốc
Phù hợp
Nhất quán
Thận trọng
Trọng yếu

1.1.1.2. Các yêu cầu cơ bản đối với kế toán:

Trung thực
Khách quan
Đầy đủ
Kịp thời
Dễ hiểu
Có thể so sánh

1.1.1.3. Doanh thu và thu nhập khác:

Doanh thu phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp và thường bao gồm: Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia...

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, như: thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng...

1.1.1.4. Chi phí:

Chi phí bao gồm các chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh và các chi phí khác

Chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh như giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí lãi tiền vay, và những chi phí liên quan đến hoạt

động cho các bên khác sử dụng tài sản sinh ra lợi tức, tiền bản quyền... Những chi phí này phát sinh dưới dạng tiền và các khoản tương đương tiền, hàng tồn kho, khấu hao máy móc, thiết bị.

Chi phí khác bao gồm các chi phí ngoài các chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh như chi phí về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các khoản tiền bị khách hàng phạt do vi phạm hợp đồng...

1.1.1.5. Ghi nhận các yếu tố của báo cáo tài chính:

Một khoản mục được ghi nhận trong báo cáo tài chính khi thoả mãn cả hai tiêu chuẩn:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế hoặc làm giảm lợi ích kinh tế trong tương lai
- Khoản mục đó có giá trị và xác định được giá trị một cách đáng tin cậy

1.1.1.6. Ghi nhận tài sản:

Tài sản được ghi nhận trong Bảng cân đối kế toán khi doanh nghiệp có khả năng chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai và giá trị của tài sản đó được xác định một cách đáng tin cậy

Tài sản không được ghi nhận trong Bảng cân đối kế toán khi các chi phí bỏ ra không chắc chắn sẽ mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho doanh nghiệp thì các chi phí đó được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

1.1.1.7. Ghi nhận nợ phải trả:

Nợ phải trả được ghi nhận trong Bảng cân đối kế toán khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà doanh nghiệp phải thanh toán, và khoản nợ phải trả đó phải xác định được một cách đáng tin cậy

1.1.1.8. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác:

Doanh thu và thu nhập khác được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan tới sự gia tăng về tài sản hoặc giảm bớt nợ phải trả và giá trị gia tăng đó phải xác định được một cách đáng tin cậy

1.1.1.9. Ghi nhận chi phí:

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải

tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu và thu nhập khác được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau

1.1.2. Các báo cáo kế toán cần làm:

1.1.2.1. Bảng cân đối kế toán:

Bảng biểu mẫu B01 – DN:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính:

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm X-1	Số đầu năm X
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(...)	(...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(...)	(...)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		(...)	(...)
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			
C - NỢ PHẢI TRẢ	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			

2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(...)	(...)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước - LNST chưa phân phối kỳ này	421 421a 421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

*** Các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán:**

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (MS 100):

$$MS\ 100 = MS\ 110 + MS\ 120 + MS\ 130 + MS\ 140 + MS\ 150$$

- **Tiền và các khoản tương đương tiền (MS 110):**

$$MS\ 110 = MS\ 111 + MS\ 112$$

+ **Tiền (MS 111):**

Là tổng dư NỢ của các tk 111 “Tiền mặt”, tk 112 “Tiền gửi ngân hàng” và tk 113 “Tiền đang chuyển”

+ **Các khoản tương đương tiền (MS 112)**

Là số dư NỢ của tk 1281 “Tiền gửi có kỳ hạn” và tk 1288 “Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn”

- **Đầu tư tài chính ngắn hạn (MS 120):**

$$MS\ 120 = MS\ 121 + MS\ 122 + MS\ 123$$

+ **Chứng khoán kinh doanh (MS 122):**

Là số dư NỢ của tk 121 “Chứng khoán kinh doanh”

+ **Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (MS 122):**

Là số dư CÓ của tk 2291 “Dự phòng giảm giá kinh doanh” được ghi bằng số âm

+ **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (MS 123):**

Là số dư NỢ của tk 1281, tks 1282, tk 1288

- **Các khoản phải thu ngắn hạn (MS 130):**

$$MS\ 130 = MS\ 131 + MS\ 132 + MS\ 133 + MS\ 134 + MS\ 135 + MS\ 136 + MS\ 137 + MS\ 139$$

+ **Phải thu ngắn hạn của khách hàng (MS 131):**

Là số dư NỢ của tk 131 “Phải thu của khách hàng”

- + **Phải trả cho người bán ngắn hạn (MS 132):**
Là tổng số phát sinh NỢ của tk 331 “Phải trả cho người bán”
- + **Phải thu nội bộ ngắn hạn (MS 133):**
Là số dư NỢ của tk 1362, tk 1363 và tk 1368
- + **Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (MS 134):**
Là số dư NỢ tk 337 “Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng”
- + **Phải thu về cho vay ngắn hạn (MS 135):**
Là số dư NỢ của tk 1283 “Cho vay”
- + **Phải thu ngắn hạn khác (MS 136):**
Là số dư NỢ của tk 1385, tk 1388, tk 334, tk 338, tk 141 và tk 244
- + **Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (MS 137):**
Là số dư CÓ của tk 2293 “Dự phòng phải thu khó đòi”
- + **Tài sản thiếu chờ xử lý (MS 139):**
Là số dư NỢ tk 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”
- **Hàng tồn kho (MS 140):**
MS 140 = MS 141 + MS 149
- + **Hàng tồn kho (MS 141):**
Là số dư NỢ của tk 151 “Hàng mua đi đường”, tk 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, tk 153 “Công cụ, dụng cụ”, tk 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”, tk 155 “Thành phẩm”, tk 156 “Hàng hóa”, tk 157 “Hàng gửi đi bán” và tk 158 “Hàng hóa kho bảo thuế”
- + **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (MS 149):**
Là số dư CÓ của tk 2294 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”
- **Tài sản ngắn hạn khác (MS 150):**
MS 150 = MS 151 + MS 152 + MS 153 + MS 154 + MS 155
- + **Chi phí trả trước ngắn hạn (MS 151):**
Là số dư NỢ của tk 242 “Chi phí trả trước”
- + **Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (MS 152):**
Là số dư NỢ của tk 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ”
- + **Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước (MS 153):**
Là số dư NỢ của tk 333 “Thuế và các khoản nộp Nhà nước”

- + **Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (MS 154):**
Là số dư NỢ của tk 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”
- + **Tài sản ngắn hạn khác (MS 155):**
Là số dư NỢ của tk 2288 “Đầu tư khác”
- B. TÀI SẢN DÀI HẠN (MS 200):**

$$MS\ 200 = MS\ 210 + MS\ 220 + MS\ 230 + MS\ 240 + MS\ 250 + MS\ 260$$
- **Các khoản phải thu dài hạn (MS 210):**

$$MS\ 210 = MS\ 211 + MS\ 212 + MS\ 213 + MS\ 214 + MS\ 215 + MS\ 216 + MS\ 219$$
- + **Phải thu dài hạn của khách hàng (MS 211):**
Là số dư NỢ của tk 131 “Phải thu của khách hàng”
- + **Trả trước cho người bán dài hạn (MS 212):**
Là số dư NỢ của tk 331 “Phải trả cho người bán “
- + **Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (MS 213):**
Là số dư NỢ của tk 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc”
- + **Phải thu nội bộ dài hạn (MS 214):**
Là số dư NỢ của tk 1362, tk 1363 và tk 1368
- + **Phải thu về cho vay dài hạn (MS 215):**
Là số dư NỢ của tk 1283 “Cho vay”
- + **Phải thu dài hạn khác (MS 216):**
Là số dư NỢ của tk 1385, tk 1388, tk 334, tk 338, tk 141 và tk 244
- + **Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (MS 219):**
Là số dư CÓ của tk 2293 “Dự phòng phải thu khó đòi”
- **Tài sản cố định (MS 220):**

$$MS\ 220 = MS\ 221 + MS\ 224 + MS\ 227$$
- **Tài sản cố định hữu hình (MS 221):**

$$MS\ 221 = MS\ 222 + MS\ 223$$
- + **Nguyên giá (MS 222):**
Là số dư NỢ của tk 211 “Tài sản cố định hữu hình”
- + **Giá trị hao mòn lũy kế (MS 223):**
Là số dư CÓ của tk 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình”

- **Tài sản cố định thuê tài chính (MS 224):**
MS 224 = MS 225 + MS 226
- + **Nguyên giá (MS 225):**
Là số dư NỢ của tk 212 “Tài sản cố định thuê tài chính”
- + **Giá trị hao mòn lũy kế (MS 226):**
Là số dư CÓ của tk 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính”
- **Tài sản cố định vô hình (MS 227):**
MS 227 = MS 228 + MS 229
- + **Nguyên giá (MS 228):**
Là số dư NỢ của tk 213 “Tài sản cố định vô hình”
- + **Giá trị hao mòn lũy kế (MS 229):**
Là số dư CÓ của tk 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” được ghi bằng số âm
- **Bất động sản đầu tư (MS 230):**
MS 230 = MS 231 + MS 231
- + **Nguyên giá (MS 231):**
Là số dư NỢ của tk 217 “Bất động sản đầu tư”
- + **Giá trị hao mòn lũy kế (MS 232):**
Là số dư CÓ của tk 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” được ghi bằng số âm
- **Tài sản dở dang dài hạn (MS 240):**
MS 240 = MS 241 + MS 242
- + **Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (MS 241):**
Là số dư NỢ của tk 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” và số dư CÓ của tk 2294 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”
- + **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (MS 242):**
Là số dư NỢ của tk 241 “Xây dựng cơ bản dở dang”
- **Đầu tư tài chính dài hạn (MS 250):**
MS 250 = MS 251 + MS 252 + MS 253 + MS 254 + MS 255
- + **Đầu tư vào công ty con (MS 251):**
Là số dư NỢ của tk 221 “Đầu tư vào công ty con”
- + **Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (MS 252):**
Là số dư NỢ của tk 222 “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết”

- + **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (MS 253):**
Là số dư NỢ của tk 2281 “Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác”
- + **Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (MS 254):**
Là số dư CÓ của tk 2292 “Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác”
- + **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (MS 255):**
Là số dư NỢ của tk 1281, tk 1282 và tk 1288
- **Tài sản dài hạn khác (MS 260):**
 $MS\ 260 = MS\ 261 + MS\ 262 + MS\ 268$
- + **Chi phí trả trước dài hạn (MS 261):**
Là số dư NỢ của tk 242 “Chi phí trả trước”
- + **tài sản thuế thu nhập cá nhân hoãn lại (MS 262):**
Là số dư NỢ của tk 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại”
- + **Thiết bị -, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (MS 263):**
Là số dư của tk 1534 “Thiết bị, phụ tùng thay thế” và số dư CÓ của tk 2294 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”
- + **Tài sản dài hạn khác (MS 268):**
Là số dư tk 2288
- TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MS 270):**
 $MS\ 270 = MS\ 100 + MS\ 200$
- C. NỢ PHẢI TRẢ (MS 300):**
 $MS\ 300 = MS\ 310 + MS\ 330$
- **Nợ ngắn hạn (MS 310):**
 $MS\ 310 = MS\ 311 + MS\ 312 + MS\ 313 + MS\ 314 + MS\ 315 + MS\ 316 + MS\ 317 + MS\ 38 + MS\ 319 + MS\ 320 + MS\ 321 + MS\ 322 + MS\ 323 + MS\ 324$
- + **Phải trả người bán ngắn hạn (MS 311):**
Là số dư CÓ của tk 331 “Phải trả cho người bán”
- + **Người mua trả tiền trước ngắn hạn (MS 312):**
Là số dư CÓ của tk 131 “Phải thu của khách hàng”
- + **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (MS 313):**
Là số dư CÓ của tk 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước”
- + **Phải trả người lao động (MS 314):**
Là số dư CÓ của tk 334 “Phải trả cho người lao động”

- + **Chi phí phải trả ngắn hạn (MS 315):**
Là số dư CÓ của tk 335 “Chi phí phải trả”
- + **Phải trả nội bộ ngắn hạn (MS 316):**
Là số dư CÓ của tk 3362, tk 3363 và tk 3368
- + **Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (MS 317):**
Là số dư CÓ của tk 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”
- + **Doanh thu chưa thực hiện doanh thu (MS 318):**
Là số dư CÓ của tk 3387 “Doanh thu chưa thực hiện”
- + **Phải trả ngắn hạn khác (MS 319):**
Là số dư CÓ của tk 338, tk 138 và tk 344
- + **Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (MS 320):**
Là số dư CÓ của tk 341 và tk 34311
- + **Dự phòng phải trả ngắn hạn (MS 321):**
Là số dư CÓ của tk 352 “Dự phòng phải trả”
- + **Quỹ khen thưởng, phúc lợi (MS 322):**
Là số dư CÓ của tk 353 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”
- + **Quỹ bình ổn giá (MS 323):**
Là số dư CÓ của tk 357 “Quỹ bình ổn giá”
- + **Giao dịch mua bán lại trái phiếu (MS 324):**
Là số dư CÓ của tk 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”
- **Nợ dài hạn (MS 330):**
MS 330 = MS 331 + MS 332 + MS 333 + MS 334 + MS 335 + MS 336 + MS 337 + MS 338 + MS 339 + MS 340 + MS 341 + MS 342 + MS 343
- + **Phải trả người bán dài hạn (MS 331):**
Là số dư CÓ của tk 331 “Phải trả cho người bán”
- + **Người mua trả tiền trước dài hạn (MS 332):**
Là số dư CÓ của tk 131 “Phải thu của khách hàng”
- + **Chi phí phải trả trước dài hạn (MS 333):**
Là số dư CÓ của tk 335 “Chi phí phải trả”
- + **Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (MS 334):**
Là số dư CÓ của tk 3361 “Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh”

- + **Phải trả nội bộ dài hạn (MS 335):**
Là số dư CÓ của tk 3362, tk 3363 và tk 3368
- + **Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (MS 336):**
Là số dư CÓ của tk 3387 “Doanh thu chưa thực hiện”
- + **Phải trả dài hạn khác (MS 337):**
Là số dư CÓ của tk 338 và tk 344
- + **Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (MS 338):**
Là số dư CÓ của tk 341 và kết quả “số dư CÓ của tk 34311 – dư NỢ của tk 34312 + dư CÓ của tk 34313”
- + **Trái phiếu chuyển đổi (MS 339):**
Là số dư CÓ của tk 3432 “Trái phiếu chuyển đổi”
- + **Cổ phiếu ưu đãi (MS 340):**
Là số dư CÓ của tk 41112 “Cổ phiếu ưu đãi”
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (MS 341):**
Là số dư CÓ của tk 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả”
- + **Dự phòng phải trả dài hạn (MS 342):**
Là số dư CÓ của tk 352 “Dự phòng phải trả”
- + **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (MS 343):**
Là số dư CÓ của tk 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”
- D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MS 400):**
 $MS\ 400 = MS\ 410 + MS\ 430$
- **Vốn chủ sở hữu (MS 410):**
 $MS\ 410 = MS\ 411 + MS\ 412 + MS\ 413 + MS\ 414 + MS\ 415 + MS\ 416 + MS\ 417 + MS\ 418 + MS\ 419 + MS\ 420 + MS\ 421 + MS\ 422$
- **Vốn góp chủ sở hữu (MS 411):**
 $MS\ 411 = MS\ 411a + MS\ 411b$
- + **Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết (MS 411a):**
Là số dư CÓ của tk 41111 “Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết”
- + **Cổ phiếu ưu đãi (MS 411b):**
Là số dư CÓ của tk 41112 “Cổ phiếu ưu đãi”
- **Thặng dư vốn cổ phần (MS 412):**

Là số dư CÓ của tk 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” hoặc nếu là dư NỢ của tk 4112 thì được ghi bằng số âm

- **Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (MS 413):**

Là số dư CÓ của tk 4113 “Quyền chọn chuyển đổi cổ phiếu”

- **Vốn khác của chủ sở hữu (MS 414):**

Là số dư CÓ của tk 4118 “Vốn khác”

- **Cổ phiếu quỹ (MS 415):**

Là số dư NỢ của tk 419 “Cổ phiếu quỹ” được ghi bằng số âm

- **Chênh lệch đánh giá lại tài sản (MS 416):**

Là số dư CÓ của tk 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” hoặc nếu là số dư NỢ của tk 412 thì được ghi bằng số âm

- **Chênh lệch tỷ giá hối đoái (MS 417):**

Là số dư CÓ của tk 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” hoặc nếu là số dư NỢ của tk 413 thì ghi bằng số âm

- **Quỹ đầu tư phát triển (MS 418):**

Là số dư CÓ của tk 414 “Quỹ đầu tư phát triển”

- **Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (MS 419):**

Là số dư CÓ của tk 417 “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp”

- **Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (MS 420):**

Là số dư CÓ của tk 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”

- **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (MS 421):**

$MS\ 421 = MS\ 421a + MS\ 421b$

Là số dư CÓ của tk 421 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” hoặc nếu là số dư NỢ của tk 421 thì được ghi bằng số âm

+ **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (MS 421a):**

Là số dư CÓ của tk 4211 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước” + số dư CÓ của tk 4212 “lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay” theo quý hoặc nếu là số dư NỢ của tk 4211 và tk 4212 thì ghi bằng số âm

Là số dư CÓ của tk 4211 “Lợi nhuận chưa sau thuế chưa phân phối năm trước” theo năm hoặc nếu là số dư NỢ của tk 4211 và tk 4212 thì ghi bằng số âm

+ **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này (MS 421b):**

Là số dư CÓ của tk 4212 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay” theo quý hoặc nếu là số dư NỢ của tk 4212 thì ghi bằng số âm

Là số dư CÓ của tk 4212 “Lợi nhuận chưa sau thuế chưa phân phối năm nay” theo năm hoặc nếu là số dư NỢ của tk 4212 thì ghi bằng số âm

- **Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (MS 422):**

Là số dư CÓ của tk 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản”

- **Nguồn kinh phí và quỹ khác (MS 430):**

MS 430 = MS 431 + MS 432

+ **Nguồn kinh phí (MS 431):**

Là số dư CÓ của tk 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” và số dư NỢ của tk 161 “Chi sự nghiệp”

Nếu dư NỢ của tk 161 lớn hơn số dư CÓ của tk 461 thì được ghi bằng số âm

+ **Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (MS 432):**

Là số dư CÓ của tk 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ”

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MS 440):

MS 440 = MS 300 + MS 400

Chỉ tiêu “Tổng tài sản” MS 270	=	Chỉ tiêu “Tổng nguồn vốn” MS 440
---	----------	---

1.1.2.2. Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Bảng biểu mẫu B02 – DN:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm.....

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20			

6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

*** Các chỉ tiêu trong Báo cáo hoạt động kinh doanh:**

Cột (3) “Thuyết minh”: số liệu và thông tin chi tiết của chỉ tiêu này nằm trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Cột (5) “Năm trước”: số liệu của năm trước hoặc số điều chỉnh sai sót của năm trước

Cột (4) “Năm nay”:

- MS 01: Tổng số phát sinh **CÓ** của tk 511
- MS 02: Số phát sinh **NỢ** của tk 511 đối ứng với bên **CÓ** của tk 521 và tk 333
- MS 10 = MS 01 – MS 02
- MS 11: Tổng phát sinh **CÓ** của tk 632
- MS 20 = MS 10 – MS 11
- MS 21: Tổng số phát sinh **NỢ** của tk 515
- MS 22: Tổng phát sinh **CÓ** của tk 635
- MS 23: Căn cứ vào sổ kế toán chi tiết tk 635, phần chi phí lãi vay trong kỳ
- MS 24: Tổng phát sinh **CÓ** của tk 642
- MS 30 = MS 20 + (MS 21 – MS 22) – (MS 24 + MS 25) nếu lỗ thì ghi số âm
- MS 31: Tổng phát sinh **NỢ** của tk 711
- MS 32: Tổng phát sinh **CÓ** của tk 811
- MS 40 = MS 31 – MS 32
- MS 50 = MS 30 + MS 40

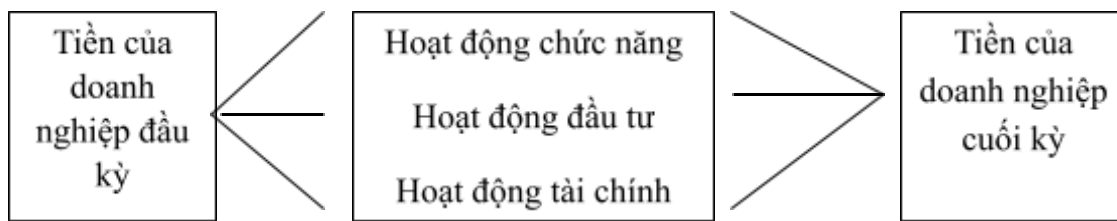
- MS 51: Tổng phát sinh CỎ hoặc NỢ của tk 8211
- MS 52: Tổng phát sinh CỎ hoặc NỢ của tk 8212
- MS 60 = MS 50 – MS 51 – MS 52
- MS 70 = (LN hoặc Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CPPT – Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi) / (Số lượng BQGB của CPPT đang lưu hành trong kỳ)
- MS 71 = (LN hoặc Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CPPT – Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi) / (Số BQGQ của CPPT đang lưu hành trong kỳ + Số lượng CPPT dự kiến được phát hành thêm)

1.1.2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ xuất phát từ cân đối sau:

Tiền có đầu kỳ + Tiền thu trong kỳ = Tiền chi trong kỳ + Tiền tồn cuối kỳ

Sơ đồ 1.1: Cơ chế hoạt động của bảng lưu chuyển tiền tệ:



Báo cáo lưu chuyển tiền tệ dùng để xem xét và dự đoán khả năng về số lượng, thời gian và độ tin cậy của các luồng tiền trong tương lai; dùng để kiểm tra lại các đánh giá, dự đoán trước đây về các luồng tiền; kiểm tra mối quan hệ giữa khả năng sinh lời với lượng lưu chuyển tiền thuần và những tác động của thay đổi giá.

Nội dung và kết cấu của báo cáo lưu chuyển tiền tệ ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính được trình bày dưới dạng bảng số liệu như sau:

Bảng biểu mẫu B03 – DN:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Năm

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			
3. Tiền chi trả cho người lao động	03			
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34		

1.1.2.4. Thuyết minh báo cáo tài chính:

Sơ lược Bảng thuyết minh báo cáo tài chính:

- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng
- Các chính sách kế toán áp dụng (Chi tiết theo các nội dung dưới đây nếu có phát sinh):
- + Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- + Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- + Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- + Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- + Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- + Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- + Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
- + Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- + Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- + Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- + Nguyên tắc kế toán chi phí
- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính:
 - + Tiền và tương đương tiền
 - + Các khoản đầu tư tài chính
 - + Các khoản phải thu
 - + Hàng tồn kho
 - + Tăng, giảm TSCĐ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính)
 - + Tăng, giảm BĐS đầu tư (BDS đầu tư cho thuê, BĐS đầu tư nắm giữ chờ tăng giá)
 - + Xây dựng cơ bản dở dang
 - + Tài sản khác
 - + Các khoản phải trả
 - + Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
 - + Vay và nợ thuê tài chính
 - + Dự phòng phải trả
 - + Vốn chủ sở hữu
 - + Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính
 - + Thuyết minh về các bên liên quan
 - + Ngoài các nội dung đã trình bày trên, các doanh nghiệp được giải trình, thuyết minh các thông tin khác nếu thấy cần thiết
- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
 - + Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 - + Các khoản giảm trừ doanh thu
 - + Giá vốn hàng bán
 - + Doanh thu hoạt động tài chính
 - + Chi phí tài chính

- + Chi phí quản lý kinh doanh
- + Thu nhập khác
- + Chi phí khác
- + Chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Những thông tin khác

1.1.2.5. Báo cáo thuế GTGT:

*** Thời hạn nộp hồ sơ kê khai thuế đối với loại thuế:**

Kê khai theo tháng: Chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo

Kê khai theo quý: Chậm nhất là ngày đầu của quý tiếp theo

Xác định phương pháp kê khai thuế: phương pháp khấu trừ (01/GTGT) và phương pháp trực tiếp (04/GTGT)

*** Xác định hình thức kê khai thuế GTGT:**

Theo quý: áp dụng cho doanh nghiệp hoạt động dưới 1 năm và có mức doanh thu năm trước liền kề dưới 50 tỷ đồng

Theo tháng: áp dụng cho doanh nghiệp hoạt động trên 1 năm và có mức doanh thu năm trước liền kề lớn hơn 50 tỷ đồng

*** Hướng dẫn lập tờ khai thuế GTGT trên phần mềm HTKK:**

Bước 1: Truy cập phần mềm HTKK

Đăng nhập vào tài khoản của doanh nghiệp mình

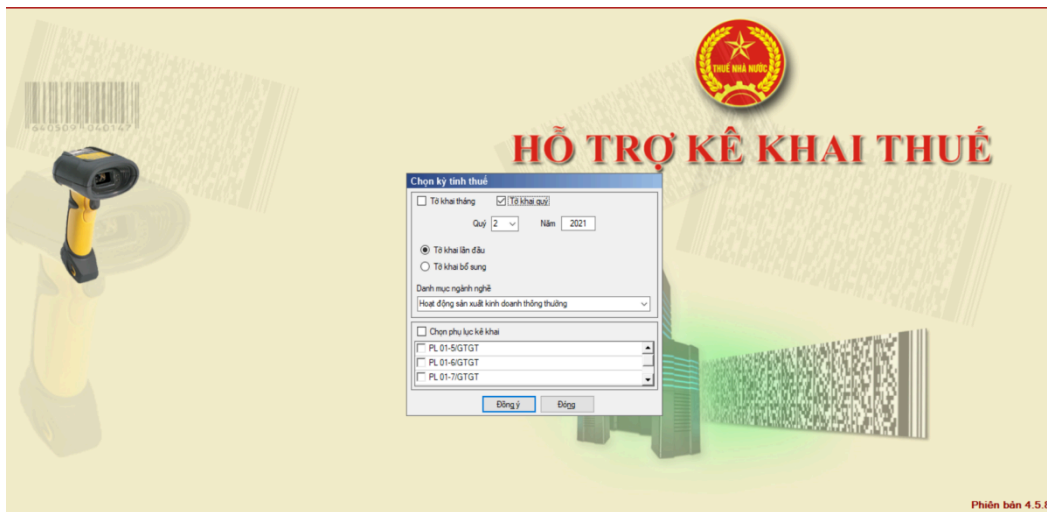


Bước 2: Danh mục bên trái chọn “Thuế GTGT”



Chọn tiếp “Tờ khai thuế GTGT khấu trừ (01/GTGT)”

Bước 3: Chọn kỳ tính thuế



Giao diện xuất hiện kỳ tính thuế như hình

Chọn tháng/quý và lần đầu/bổ sung

Chọn “Đồng ý” để tiếp tục

Bước 4: Kê khai thuế trên “Tờ khai thuế GTGT”

STT	CHỈ TIÊU		GIÁ TRỊ HHĐV	THUẾ GTGT
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")	[21]	☐	
B	Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang			[22] 3.000.000
C	Kê khai thuế GTGT phải nộp Ngân sách nhà nước			
I	Hàng hoá, dịch vụ (HHĐV) mua vào trong kỳ			
1	Giá trị và thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào	[23]	2.000.000.000	[24] 200.000.000
2	Tổng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này			[25] 160.000.000
II	Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ			
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT	[26]	0	
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT ([27]=[29]+[30]+[32a]; [28]=[31]+[33])	[27]	500.000.000	[28] 50.000.000
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	0	
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	0	[31] 0
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	500.000.000	[33] 50.000.000
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	0	
3	Tổng doanh thu và thuế GTGT của HHĐV bán ra ([34] = [26] + [27]; [35] = [28])	[34]	500.000.000	[35] 50.000.000
III	Thuế GTGT phát sinh trong kỳ ([36] = [35] - [25])			[36] (110.000.000)
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước			
1	Điều chỉnh giảm			[37] 0
2	Điều chỉnh tăng			[38] 0
V	Thuế GTGT đã nộp ở địa phương khác của hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng, bất động sản ngoại tỉnh			[39] 0
VI	Xác định nghĩa vụ thuế GTGT phải nộp trong kỳ:			
1	Thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ ([40a]=[36]-[22]+[37]-[38] - [39] ≥ 0)			[40a] 0
2	Thuế GTGT mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế			[40b] 0
3	Thuế GTGT còn phải nộp trong kỳ ([40]=[40a]-[40b])			[40] 0
4	Thuế GTGT chưa khấu trừ hết kỳ này (nếu [41] = [36] - [22] + [37] - [38] - [39] < 0)			[41] 113.000.000
4.1	Tổng số thuế GTGT để nghị hoàn			[42] 0
4.2	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ([43] = [41] - [42])			[43] 113.000.000

Hiện thị giao diện các chỉ tiêu như hình

Khi hệ thống HTKK hiển thị “TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (Mẫu số 01/GTGT), bạn cần nhập chính xác các số liệu vào các chỉ tiêu trên tờ khai:

- Chỉ tiêu 21: Bạn nhấn dấu tích nếu trong kỳ khai thuế không phát sinh hóa đơn đầu ra/vào.
- Chỉ tiêu 22: Bạn lấy số GTGT còn được khấu trừ của kỳ trước chuyển sang. Chỉ tiêu này tương ứng với số thuế đã ghi trên Tờ khai thuế GTGT của kỳ trước tại chỉ tiêu 43.
- Chỉ tiêu 23: Là tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ đã mua vào trong kỳ kê khai nhưng chưa có thuế GTGT.
- Chỉ tiêu 24: Là tổng số tiền thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ đã mua vào (kể cả được khấu trừ hay không được khấu trừ).
- Chỉ tiêu 25: Là tổng số tiền thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ đã mua vào được khấu trừ.
- Chỉ tiêu 26: Là tổng doanh thu của việc bán hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT.
- Chỉ tiêu 27, 28, 34, 35, 36, 39, 40, 41, 42, 43: Phần mềm sẽ tự động cập nhật.
- Chỉ tiêu 29: Là tổng doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ có mức thuế suất là 0%
- Chỉ tiêu 30 và 31: Là tổng doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ có mức thuế suất là 5% và tiền thuế GTGT.
- Chỉ tiêu 32 và 33: Là tổng doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 10% và tiền thuế GTGT.
- Chỉ tiêu 32a: Là tổng doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ không phải kê khai và tiền nộp thuế GTGT.
- Chỉ tiêu 37 và 38: Bạn chỉ thực hiện khi kê khai bổ sung, điều chỉnh kỳ trước hoặc được cơ quan thuế yêu cầu. Theo đó chỉ tiêu 37 là điều chỉnh giảm và chỉ tiêu 38 là điều chỉnh tăng

Sau khi điền đầy đủ các chỉ tiêu chọn “Ghi” để lưu và kết xuất ra file xml

*** Hướng dẫn nộp tờ khai thuế GTGT lên cơ quan thuế:**

Bước 1: Đăng nhập vào hệ thống cổng thông tin của Tổng cục Thuế tại website: <https://thuedientu.gdt.gov.vn/>.

Bước 2: Bạn tải tờ khai XML đã kết xuất lên hệ thống.

Bước 3: Bạn nhấn ký điện tử.

Bước 4: Bạn nhấn lệnh nộp tờ khai để gửi tờ khai thuế GTGT lên cơ quan thuế.

Bước 5: Bạn chọn chức năng “Tra cứu” để kiểm tra xem báo cáo này đã chắc chắn được gửi đi hay chưa

1.1.2.6. Báo cáo THSDHĐ:

* **Thời hạn nộp báo cáo THSDHĐ:**

Theo tháng: Chậm nhất vào ngày 20 của tháng tiếp theo
Theo quý:

- Quý 1: Chậm nhất là ngày 30/04
- Quý 2: Chậm nhất là ngày 30/07
- Quý 3: Chậm nhất là ngày 30/10
- Quý 4: Chậm nhất là ngày 30/01 của năm sau

* **Hướng dẫn lập tờ khai báo cáo THSDHĐ:**

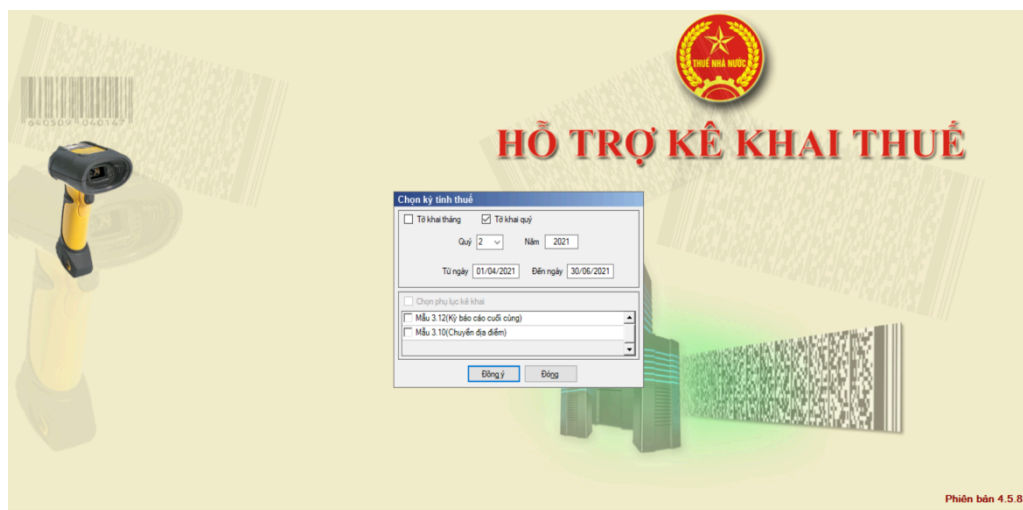
Bước 1: Đăng nhập vào tài khoản doanh nghiệp trên phần mềm HTKK



Bước 2: Danh mục bên trái màn hình chọn “Hóa đơn”



Chọn tiếp “Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn (BC26/AC)”



Sau đó chọn “Kỳ báo cáo” theo quý/tháng rồi chọn “Đồng ý”

BẢO CÁO TÍNH HÌNH SỬ DỤNG HÓA ĐƠN (BC26/AC)

Kỷ báo cáo Quý 2 năm 2013
(từ 01/04/2013 đến 30/06/2013)

STT MS số thuế: 0301795712

Kỷ báo cáo cuối cùng: Chuyển S&Đ

Đơn vị tính: Số

ST T	Mô loại hóa đơn	Tên loại hóa đơn	Ký hiệu mẫu hóa đơn	Ký hiệu hóa đơn	Số tồn đầu kỳ, mua/phát hành trong kỳ									Số sử dụng, xóa bỏ, mất, hủy trong kỳ										Tồn cuối kỳ		
					Tổng số	Số tồn đầu kỳ		Số mua/phát hành trong kỳ		Tổng số sử dụng, xóa bỏ, mất, hủy					Trong đó											
						Từ số	Đến số	Từ số	Đến số	Từ số	Đến số	Cộng	Số lượng đã sử dụng	Xóa bỏ		Mất		Hủy								
														Số lượng	Số	Số lượng	Số	Số lượng	Số							
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22				
1	01G1KT	Hóa đơn giá trị gia tăng	01G1KT3J001	TH10P	26	0000025	0000050			0000025	0000050	26	26													
2	01G1KT	Hóa đơn giá trị gia tăng	01G1KT3J001	TH10P	150			0000000	0000050	0000000	0000025	25	23			2	0000003	0000007			0000026	0000050	125			
Tổng cộng					176							51		6		2		6				125				

Người lập báo: Nguyễn Văn A

Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Văn Tèo Em

Ngày lập báo cáo: 30/07/2013

***Lưu ý: Khi nhập Ký hiệu mẫu, Ký hiệu hoá đơn:**

- Theo TT53 không phân biệt chữ hoa chữ thường, hệ thống tự động li tự
- Khác TT53 phân biệt chữ hoa, chữ thường. Yêu cầu nhập đúng.

Giao diện Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn (BC26/AC)

Bước 3: Nhập số liệu vào các cột

STT	Mã loại hóa đơn	Tên loại hóa đơn	Ký hiệu mẫu hoá đơn	Ký hiệu hóa đơn	Số tiền đầu kỳ, mua/phát hành trong kỳ				
					Tổng số	Số tiền đầu kỳ		Số mua/ phát hành trong kỳ	
						Từ số	Đến số	Từ số	Đến số
1		2	3	4	5	6	7	8	9
1	01GTKT	Hóa đơn giá trị gia tăng	01GTKT3/001	TC/18P	200	0000401	0000500	0000501	0000600
Tổng cộng					200				

Hình minh họa thông tin cần điền từ Cột 1 - Cột 9

Cột mã loại hóa đơn: Chính là mã của loại hóa đơn mà bạn muốn báo cáo

Cột 2: Tên hóa đơn. Phần này thì hệ thống sẽ tự động hóa chứ bạn không cần điền

Cột 3: Ký hiệu mẫu hóa đơn. Bạn nhập theo mục “Mẫu số (from)” trên hóa đơn của doanh nghiệp

Cột 4: Ký hiệu hóa đơn. Bạn nhập theo mục “Ký hiệu (Serial No)” trên hóa đơn của doanh nghiệp

Cột 5: Tổng số. Phần này máy tính cũng tự động hóa, bạn không cần phải điền

Cột 6, 7: Từ số - Đến số của “Số tồn đầu kỳ”. Nếu là lần đầu tiên thì bạn nhập số tồn đầu kỳ của kỳ đầu, còn từ kỳ thứ 2 trở đi thì hệ thống sẽ tự động chuyển số tồn cuối kỳ trước lên và bạn vẫn có thể chỉnh sửa nếu số liệu có sai sót

Cột 8,9: Từ số - Đến số của “Số mua/ phát hành trong kỳ” được nhập theo dạng số. Trường hợp trong kỳ bạn không đặt in và thông báo phát hành thì mục này bỏ qua, không cần điền

Cột 10, 11, 12: Hệ thống sẽ tự động hóa, bạn không cần điền

Số sử dụng, xóa bỏ, mất, hủy trong kỳ									
Tổng số sử dụng, xóa bỏ, mất, hủy			Trong đó						
			Số lượng đã sử dụng	Xóa bỏ		Mất		Hủy	
Từ số	Đến số	Cộng		Số lượng	Số	Số lượng	Số	Số lượng	Số
10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
0000401	0000457	57	50	5	0000410-0000414	2	0000425;0000427	0	
		57		5		2		0	

Hình minh họa thông tin cần điền từ Cột 10 - Cột 19

Cột 13: Số lượng đã sử dụng. Bạn nhập số lượng hóa đơn đã sử dụng. Lưu ý rằng, số lượng này không bao gồm các hóa đơn đã xóa bỏ, mất hay hủy và phải nhỏ hơn Cột 5

Cột 14, 16, 18: Hệ thống sẽ tự động hóa, bạn không cần điền

Cột 15, 17, 19: Các hóa đơn xóa bỏ, hủy, mất không liên kế nhau thì dùng dấu (;) còn nếu liên kế nhau thì kê khai dưới dạng khoảng bằng dấu (-)

Cột 20, 21, 22: Hệ thống sẽ tự động hóa, bạn không cần điền

Số sử dụng, xóa bỏ, mất, huỷ trong kỳ							Tồn cuối kỳ		
Trong đó									
Số lượng đã sử dụng	Xóa bỏ		Mất		Huỷ		Từ số	Đến số	Số lượng
	Số lượng	Số	Số lượng	Số	Số lượng	Số			
13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
50	5	0000410-0000414	2	0000425;0000427	0		0000458	0000500	43
	5		2		0				43

Cột 20, 21, 22 hệ thống sẽ tự động điền thông tin.

Ngoài ra, bạn cần điền một số mục khác để hoàn thành báo cáo:

- Người lập biểu: Bạn không cần nhập mục này
- Người đại diện theo pháp luật: Nhập tên giám đốc
- Ngày lập báo cáo: Luôn mặc định là ngày hiện tại

Bước 4: Lưu báo cáo

Chọn “Ghi” để lưu báo cáo

Bước 5: Kết xuất XML

Chọn “Kết xuất” => “Kết xuất XML” rồi nộp báo cáo qua
<https://thuedientu.gdt.gov.vn/>.

1.1.2.7. Báo cáo thuế TNDN:

*** Thời hạn quyết toán thuế TNDN:**

Điều 3, Khoản 3, Điều 10, Thông tư 156/2013/TT-BTC quy định:

- Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm chậm nhất là ngày thứ 90 (31/03), kể từ ngày kết thúc năm tài chính

Khoản 4, Điều 8, Thông tư 156/2013/TT-BTC quy định:

- Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn giải quyết thủ tục hành chính trùng với ngày nghỉ theo quy định thì ngày cuối cùng của thời hạn được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó

*** Tính thuế TNDN phải nộp:**

Theo Điều 5 Nghị định 218/2013/NĐ-CP:

Thuế TNDN phải nộp = Thu nhập tính thuế x Thuế suất
--

Theo Thông tư 96/2015/TT-BTC:

Thu nhập = Thu nhập chịu thuế – (Thu nhập được miễn thuế tính thuế + Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định)

Thu nhập chịu thuế = (Doanh thu – Chi phí được trừ) + Các khoản thu nhập khác
--

*** Các khoản phí được trừ:**

Theo Điều 6 Thông tư 78/2014/TT-BTC (được sửa đổi bởi Thông tư 119/2014/TT-BTC) và Thông tư 96/2015/TT-BTC được trừ mọi khoản phí nếu đáp ứng các điều kiện sau:

- Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp
- Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật
- Khoản chi nếu có hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên (bao gồm thuế GTGT) khi thanh toán phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt

*** Các khoản chi không được trừ:**

Gồm 37 khoản (Điều 4, Thông tư 96/2015/TT-BTC)

*** Thu nhập khác:**

Gồm 23 khoản (Điều 7, Thông tư 78/2014/TT-BTC và Điều 5, Thông tư 96/2015/TT-BTC)

*** Thu nhập được miễn thuế:**

Gồm 12 trường hợp (Điều 8, Thông tư 78/2014/TT-BTC và Điều 6, Thông tư 96/2015/TT-BTC)

*** Thuế suất thuế TNDN:**

Thuế suất thuế TNDN được áp dụng ở mức 20% cho các doanh nghiệp (Điều 11, Thông tư 78/2014/TT-BTC), trừ một số doanh nghiệp được hưởng thuế suất ưu đãi (Điều 19, Thông tư 78/2014/TT-BTC) và một số doanh nghiệp đặc thù (tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, các tài nguyên quý hiếm).

Riêng năm 2020, Nghị quyết 116/2020/QH14 và Nghị định 116/2020/NĐ-CP quy định: Giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2020 đối với các doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

*** Hồ sơ quyết toán thuế TNDN:**

Tại điều 16 Thông tư 151/2014/TT-BTC hồ sơ bao gồm:

- Tờ khai quyết toán thuế TNDN theo mẫu số 03/TNDN
- Báo cáo tài chính năm
- Một số phụ lục kèm theo tờ khai (nếu có):
- + Phụ lục chuyển lỗ theo mẫu số 03-2/TNDN
- + Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (03-1A/TNDN, 03-1B/TNDN, 03-1C/TNDN)
- Các Phụ lục về ưu đãi về thuế TNDN (03-3A/TNDN, 03-3B/TNDN, 03-3C/TNDN)

*** Tạm nộp và quyết toán thuế TNDN:**

Quy định về tạm nộp thuế cho năm 2020: Doanh nghiệp phải xác định tạm nộp 80% số thuế TNDN phải nộp cho năm tài chính 2020.

Áp dụng cho năm tài chính năm 2021 trở đi:

Tại Điều 8, Nghị định 126/2020/NĐ-CP:

- Người nộp thuế thuộc diện lập báo cáo tài chính quý
- Người nộp thuế không thuộc diện lập báo cáo tài chính quý

Tổng số thuế TNDN đã tạm nộp của 03 quý đầu năm tính thuế không được thấp hơn 75% số thuế TNDN phải nộp theo quyết toán năm. Trường hợp nộp thiếu so với số thuế phải tạm nộp 03 quý đầu năm thì phải nộp tiền chậm nộp tính trên số thuế nộp

thiếu kể từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn tạm nộp thuế TNDN quý 03 đến ngày nộp số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước. Như vậy, thời hạn cuối cùng để tạm nộp 75% số thuế TNDN phải nộp là ngày 31/10 hàng năm.

1.1.2.8. Báo cáo thuế TNCN:

*** Thời hạn kê khai thuế TNCN:**

Đối với tổ chức, doanh nghiệp, người nộp thuế trả thu nhập: Thời hạn quyết toán thuế là ngày cuối của tháng thứ 3 (31/03)

Đối với cá nhân trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan Thuế: Theo quy định tại Luật Quản lý thuế 2019 thời hạn quyết toán là ngày cuối của tháng thứ 4 (30/04)

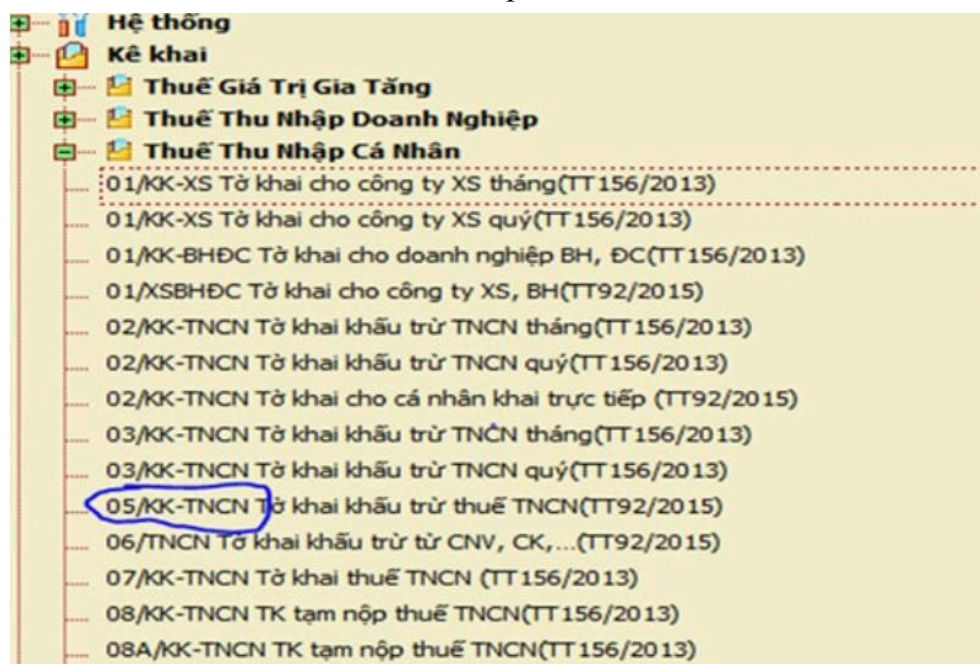
Đối với cá nhân có số thuế đề nghị hoàn:

- Tại Điều 44 Luật Quản lý thuế 2019, doanh nghiệp có thể nộp bất kỳ thời điểm nào mà không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với hành vi nộp chậm hồ sơ
- Tại Điều 13 Nghị định 125/2020/NĐ-CP có quy định mức nộp chậm hồ sơ thuế nên doanh nghiệp từ 05/12/2020 buộc phải kê khai và nộp đầy đủ hồ sơ thuế về cho cơ quan Thuế

*** Cách kê khai thuế TNCN:**

Bước 1: Đăng nhập MST của doanh nghiệp lên phần mềm HTKK

Bước 2: Chọn “Thuế thu nhập cá nhân”



Chọn tờ khai “05/KK-TNCN”

Bước 3: Chọn “Kỳ kê khai” theo quý/tháng
Điền đầy đủ các chỉ tiêu trên tờ khai

TỜ KHAI KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN - MẪU 05/KK-TNCN
(Áp dụng cho tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công)

[01] Kỳ tính thuế: Quý 2 năm 2021
[02] Lần đầu [X] [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế: VÂN PHÒNG ĐẠI DIỆN F&B... HỒ HỒ
[05] Mã số thuế: 034351282
[12] Tên đại lý thuế (nếu có):
[13] Mã số thuế đại lý:

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Đơn vị tính	Số người/Số tiền
1	Tổng số người lao động:	[21]	Người	4
	Trong đó: Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	[22]	Người	4
2	Tổng số cá nhân đã khấu trừ thuế [23]=[24]+[25]	[23]	Người	2
2.1	Cá nhân cư trú	[24]	Người	2
2.2	Cá nhân không cư trú	[25]	Người	0
3	Tổng thu nhập chịu thuế (TNCN) trả cho cá nhân [26]=[27]+[28]	[26]	VND	254.400.000
3.1	Cá nhân cư trú	[27]	VND	254.400.000
3.2	Cá nhân không cư trú	[28]	VND	0
4	Tổng TNCN trả cho cá nhân thuộc diện phải khấu trừ thuế [29]=[30]+[31]	[29]	VND	188.700.000
4.1	Cá nhân cư trú	[30]	VND	188.700.000
4.2	Cá nhân không cư trú	[31]	VND	0
5	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ [32]=[33]+[34]	[32]	VND	18.967.500
5.1	Cá nhân cư trú	[33]	VND	18.967.500
5.2	Cá nhân không cư trú	[34]	VND	0
6	Tổng TNCN từ tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	[35]	VND	0
7	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ trên tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	[36]	VND	0

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: _____ Người ký: Mitsumichi
Chứng chỉ hành nghề số: _____ Ngày ký: 20/07/2021

1.1.3. Quản lý sổ sách – chứng từ:

1.1.3.1. Quản lý chứng từ giấy:

a. Cách sắp xếp chứng từ:

* **Đầu vào:**

Hóa đơn mua hàng thanh toán bằng tiền mặt thì kèm theo phiếu chi tiền mặt

Hóa đơn mua hàng thanh toán bằng chuyển khoản thì kèm UNC hoặc GBN vào phía sau hóa đơn

Bảng kê thu mua hàng hóa không có hóa đơn 01/TNDN

* **Đầu ra:**

Hóa đơn bán hàng thu bằng tiền mặt của khách hàng thì kèm theo phiếu thu (kẹp với liên 3 của hóa đơn GTGT hoặc liên 2 của hóa đơn bán hàng)

Hóa đơn bán hàng của khách hàng chuyển khoản thì kèm theo GBC (photo)

* **Kho:**

Phiếu nhập kho (hàng hóa): kẹp với hóa đơn mua vào là hàng hóa

Phiếu xuất kho (hàng hóa): kẹp với hóa đơn bán ra liên 3 hoặc liên 2 đối với hóa đơn bán hàng

* **Chứng từ về thuế:**

Tờ khai thuế GTGT hàng tháng nộp trực tiếp cho cơ quan Thuế thì phải lưu cẩn thận, sắp xếp theo từng tháng

Giấy nộp tiền thuế môn bài đính kèm tờ khai thuế môn bài đã nộp (nếu có)

Giấy nộp tiền thuế TNDN tạm tính hàng quý

Sổ phụ ngân hàng đóng theo tháng hoặc theo năm kèm theo UNC và các giấy nộp tiền

b. Cách sắp xếp hồ sơ kế toán:

*** Hồ sơ khai thuế năm:**

Báo cáo tài chính

Quyết toán thuế TNDN

Quyết toán thuế TNCN

*** Hồ sơ khai thuế quý:**

Chứng từ nộp tiền thuế TNDN tạm tính

Báo cáo THSDHĐ

Tờ khai thuế TNCN (nếu có)

Tờ khai thuế GTGT (nếu kê khai theo quý)

*** Hồ sơ khai thuế tháng:**

Tờ khai thuế GTGT (nếu kê khai theo tháng)

Tờ khai thuế TNCN (nếu có)

Báo cáo THSDHĐ (nếu theo tháng)

*** Hóa đơn:**

Nếu là hóa đơn đặt in cần có:

– Hợp đồng in hóa đơn (kèm biên bản hủy kèm, biên bản giao nhận hóa đơn, thanh lý hợp đồng...)

– Thông báo phát hành hóa đơn

*** Các hồ sơ khác gồm:**

Giấy phép đăng ký kinh doanh

Tờ khai thuế môn bài

Mẫu 08 về đăng ký tài khoản ngân hàng

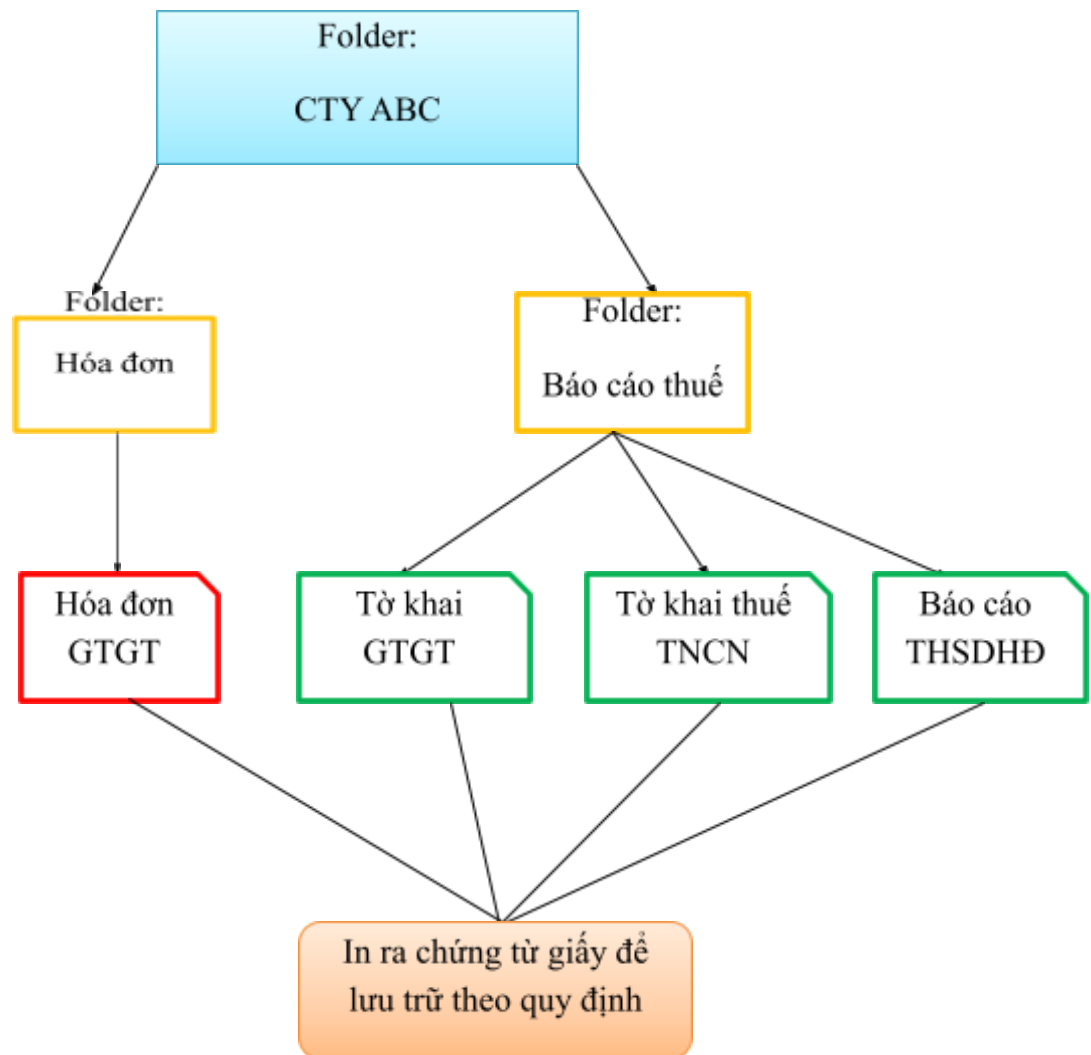
Mẫu 06 đăng ký áp dụng phương pháp kê khai tính thuế GTGT

Giấy nộp tiền vào ngân sách và bảng kê các khoản phát sinh và nộp ngân sách nhà nước

1.1.3.2. Quản lý chứng từ điện tử:

Đối với chứng từ điện tử phải tuân theo quy định và được in ra giấy và lưu trữ theo quy định. Trường hợp không in ra giấy mà thực hiện lưu trữ trên các phương tiện điện tử thì phải bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin dữ liệu và phải bảo đảm tra cứu được trong thời hạn lưu trữ

Sơ đồ 1.2: MÔ PHỎNG NƠI LƯU TRỮ CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ:



*** Chứng từ về thuế:**

Tờ khai thuế GTGT hàng tháng, hàng quý nếu nộp cho cơ quan thuế qua mạng sau khi nộp thành công nên tải về 1 bản lưu ở máy tính và tải bản chứng minh đã gửi được tờ khai qua mạng do tổng cục thuế gửi vào địa chỉ mail khi đăng ký

1.1.3.3. Quản lý sổ sách kế toán:

*** Hợp đồng:**

- Hợp đồng bán ra + mua vào + lao động
- Lưu trữ toàn bộ hợp đồng đầu vào của các NCC lại thành 1 bìa cứng hoặc Alco
- Lưu trữ toàn bộ hợp đồng bán ra của người mua thành 1 bìa cứng hoặc Alco
- Lưu trữ toàn bộ hợp đồng lao động đã ký với người lao động: ký tá đầy đủ, phụ lục hợp đồng, quyết định tăng và giảm lương

*** Hồ sơ lao động:**

- In quyết toán thuế TNCN năm đã nộp
- In toàn bộ hợp đồng lao động ra giấy, kẹp cùng chứng minh nhân dân photo
- In toàn bộ Bảng lương, Chăm công 12 tháng liên tục

*** Nhật ký chung:**

- In nhật ký chung từ tháng 1 đến tháng 12 đóng thành 1 cuốn hoặc nhiều cuốn chia theo quý

*** Sổ cái (từ tk loại 1 đến tài khoản loại 9):**

- In toàn bộ sổ cái 1 tháng đóng thành cuốn chia theo tháng

*** Sổ quỹ tiền mặt (tk 111):**

- In sổ quỹ tiền mặt từ tháng 1 đến tháng 12 đóng thành 1 cuốn

*** Sổ tiền gửi ngân hàng (tk 112):**

- Sao kê chi tiết ngân hàng: chi tiết từng sổ tài khoản ngân hàng
- In sổ tiền gửi ngân hàng từ tháng 1 đến tháng 12 đóng thành 1 cuốn

*** Bảng tổng hợp công nợ (tk 131 và tk 331):**

- Bảng tổng hợp công nợ in từ tháng 1 đến tháng 12 có thể đóng thành 1 hoặc nhiều cuốn
- In 1 bản kẹp chứng từ thu chi
- In 1 bản tách thành 1 tập để phục vụ kiểm tra của cán bộ thuế kiểm tra đối chiếu với hóa đơn
- Sổ chi tiết công nợ in từ tháng 1 đến tháng 12 có thể đóng thành 1 hoặc nhiều cuốn

*** Bảng tổng hợp nhập xuất tồn kho nguyên vật liệu, hàng hóa (tk 152, tk 153, tk 155 và tk 156):**

- Phát sinh ít: In bảng kê nhập xuất tồn từ tháng 1 đến tháng 12 năm tài chính + sổ chi tiết nguyên vật liệu, hàng hóa
- Phát sinh nhiều:
- In tổng hợp nhập - xuất - tồn từ tháng 1 đến tháng 12 thành 1 hoặc nhiều cuốn

– In sổ chi tiết nguyên vật liệu, hàng hóa thành nhiều cuốn

*** Bảng phân bổ khấu hao và phân bổ chi phí trả trước (tk 214 và tk 242):**

In bảng khấu hao và phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn từ tháng 1 đến tháng 12

*** Bảng tổng hợp giá thành xây lắp (tk 154):**

In bảng tổng hợp giá thành 154 toàn bộ từ tháng 1 đến tháng 12

Sổ chi tiết tài khoản 154 cho từng đối tượng công trình

Lập 1 bảng tổng hợp những hợp đồng kinh tế bán ra đã xuất hóa đơn và tình trạng của hợp đồng

Phân tách giá thành chi tiết cho từng mục đã xuất hóa đơn: 621, 622, 623, 627 theo từng tháng phát sinh của tài khoản giá thành công trình cần theo dõi

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH TƯ VẤN HOA MỘC LAN

2.1. Giới thiệu về công ty:

2.1.1. Giới thiệu chung:

Công ty dịch vụ kế toán được thành lập vào ngày 29/03/2017 với sứ mệnh “Phụng Sự Để Dẫn Đầu” với nỗ lực không ngừng nghỉ của Công Ty TNHH Tư Vấn Hoa Mộc Lan để mang lại giá trị và sự an tâm cho khách hàng, đồng hành để hỗ trợ kinh doanh hiệu quả và quản trị rủi ro.

Công ty được thành lập với 3 thành viên đầy tâm huyết với mong muốn mang giá trị cốt lõi “Chúng tôi luôn trân trọng và tuân thủ những chuẩn mực đạo đức và ứng xử nghề nghiệp”. Do công ty thành lập mới những năm gần đây nên vẫn chỉ có một trụ sở chính.

Nhằm nâng cao giá trị và đưa công ty phát triển xa hơn “Chúng tôi định vị trở thành Công ty hàng đầu trong lĩnh vực tư vấn – kế toán, đồng thời phát triển dịch vụ đào tạo trong lĩnh vực này, trở thành sự lựa chọn ưu tiên và tin cậy cho doanh nghiệp trong và ngoài nước.”.

- Tên công ty: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN HOA MỘC LAN
- Tên viết tắt: Hoa Moc Lan Consulting Limited Liability Company
- Mã số thuế: 0314319527
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà Lottery Tower, Số 77 Trần Nhân Tôn - Phường 09 - Quận 5 - TP Hồ Chí Minh
- Số đăng ký kinh doanh: 0314319527 được cấp vào ngày 29/03/2017. Cơ quan cấp: Thành phố Hồ Chí Minh
- Vốn điều lệ: 100.000.000 đồng
- Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn.

- Công ty được thành lập với mục tiêu cung cấp dịch vụ, tư vấn về kế toán, thuế ngân hàng nhà nước, hải quan, lao động, bảo hiểm, luật với quy mô vừa và nhỏ.
- Áp dụng thông tư: 200/2014/TT-BTC.
- Loại tiền sử dụng: Việt Nam đồng, USD

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn:

2.1.2.1. Chức năng:

Cung cấp dịch vụ chất lượng tốt đi đôi với giá thành hợp lý nhằm đáp ứng được nhu cầu thị trường đồng thời không ngừng nâng cao cải thiện chất lượng và nâng cao tay nghề phát triển theo kịp thời đại công nghệ tiên tiến hiện nay.

Công ty nhận đào tạo sinh viên năm cuối, sinh viên tốt nghiệp chưa tìm được nơi làm việc thích hợp góp phần tạo việc làm và kinh nghiệm cho nhân lực trẻ, đóng góp cải thiện đời sống xã hội Việt Nam phát triển hơn.

Hoạt động chính của công ty: đào tạo nhân lực có chuyên môn cao và cung cấp dịch vụ về kế toán.

2.1.2.2. Nhiệm vụ và quyền hạn:

Đã đăng ký giấy phép kinh doanh và kinh doanh đúng ngành nghề đăng ký.

Không ngừng cải tiến để nâng cao giá trị và chất lượng dịch vụ.

Hành động một cách thận trọng và phù hợp với các chuẩn mực nghề nghiệp và kỹ thuật được áp dụng.

Cung cấp dịch vụ chuyên môn có chất lượng dựa trên những kiến thức mới nhất về chuyên môn, pháp luật và kỹ thuật.

2.1.2.3. Hoạt động kinh doanh:

Dịch vụ kế toán

Dịch vụ thuế

Dịch vụ nhân sự bảo hiểm

Dịch vụ pháp lý

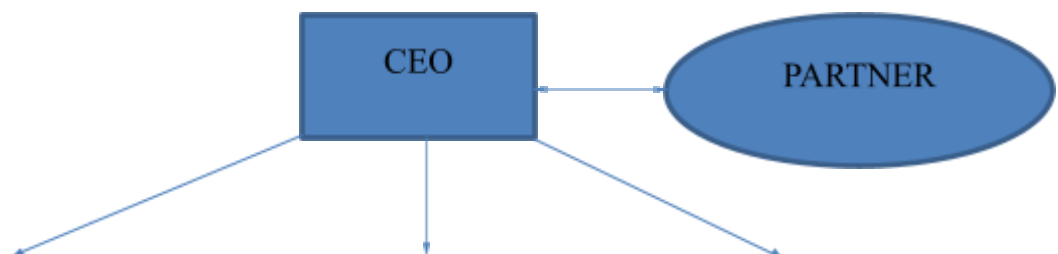
Dịch vụ đào tạo

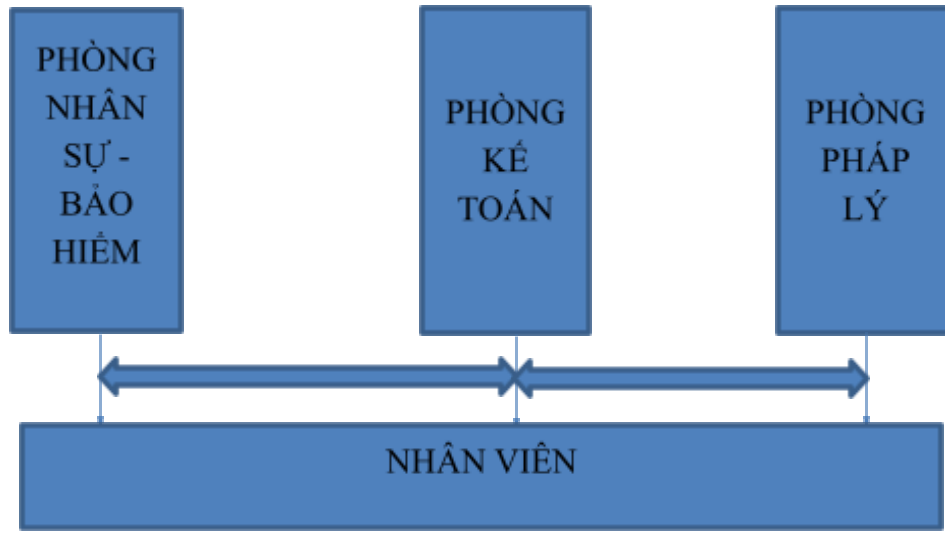
Dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp

2.1.3. Tổ chức bộ máy quản lý của công ty:

Công ty được thành lập vào năm 2017 do Ông Ngô Văn Tiệp – CEO cùng các cộng sự của ông. Tuy nhân lực ít nhưng chất lượng lại tốt do đội ngũ có kinh nghiệm lâu năm làm việc

Sơ đồ 2.1: BỘ MÁY QUẢN LÝ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN HOA MỘC LAN





→ : TRỰC TIẾP QUẢN LÝ, GIAO VIỆC

→ : CỘNG SỰ, KHÔNG TRỰC TIẾP THAM GIA

↔ : HỖ TRỢ, LIÊN KẾT

CEO: người sáng lập đồng thời là người điều hành và đại diện pháp luật, chịu trách nhiệm kí kết các hợp đồng, chỉ đạo, theo dõi, phân công cho từng bộ phận trong công ty.

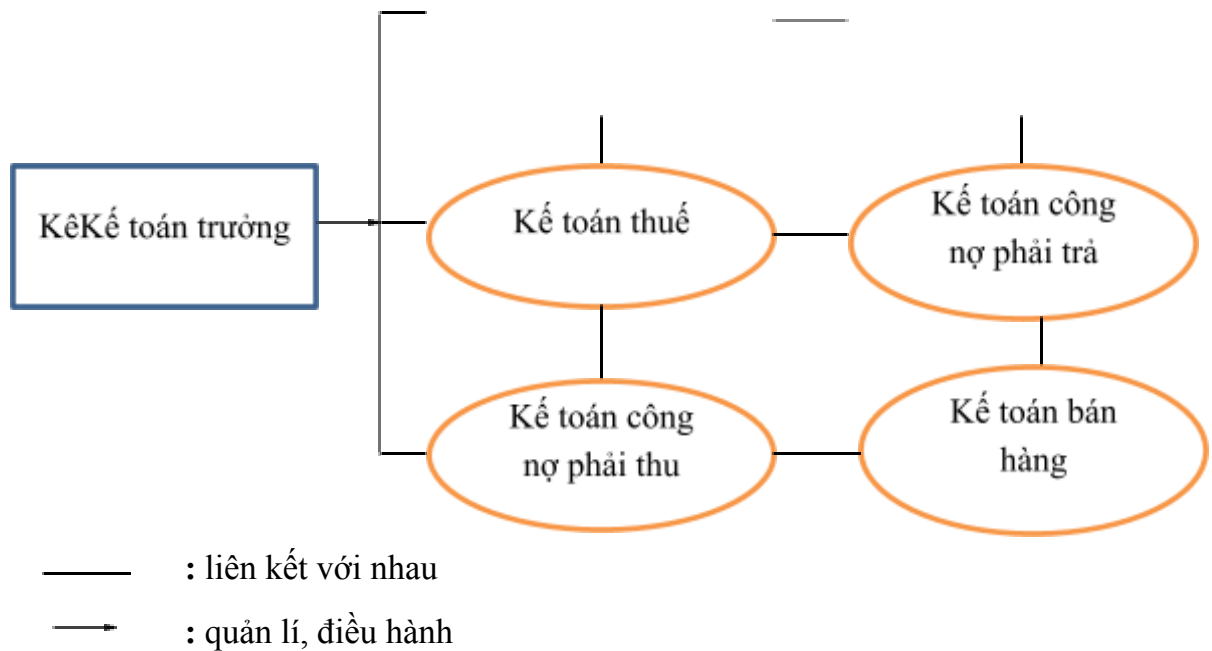
PHÒNG KẾ TOÁN: thu thập, cập nhập thông tin, kiểm tra, đối chiếu số liệu hàng quý, lập và trình báo cáo tài chính theo quy định, đề xuất các biện pháp cải thiện những chỉ tiêu khó khăn chưa đạt được.

PHÒNG NHÂN SỰ - BẢO HIỂM: đăng tin, nhận cv, tuyển dụng, làm bảng lương, bảng chấm công, lên hồ sơ kê khai BHXH (bảo tăng, bảo giảm....), làm hợp đồng lao động, cung cấp thông tin nhân sự

PHÒNG PHÁP LÝ: trợ giúp, cung cấp, cập nhật mới về các thủ tục hành chính, nhân sự, pháp lí của công ty, người lao động

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ chi tiết phòng kế toán:





Do mô hình kế toán dịch vụ khác với mô hình của kế toán ở các doanh nghiệp bình thường:

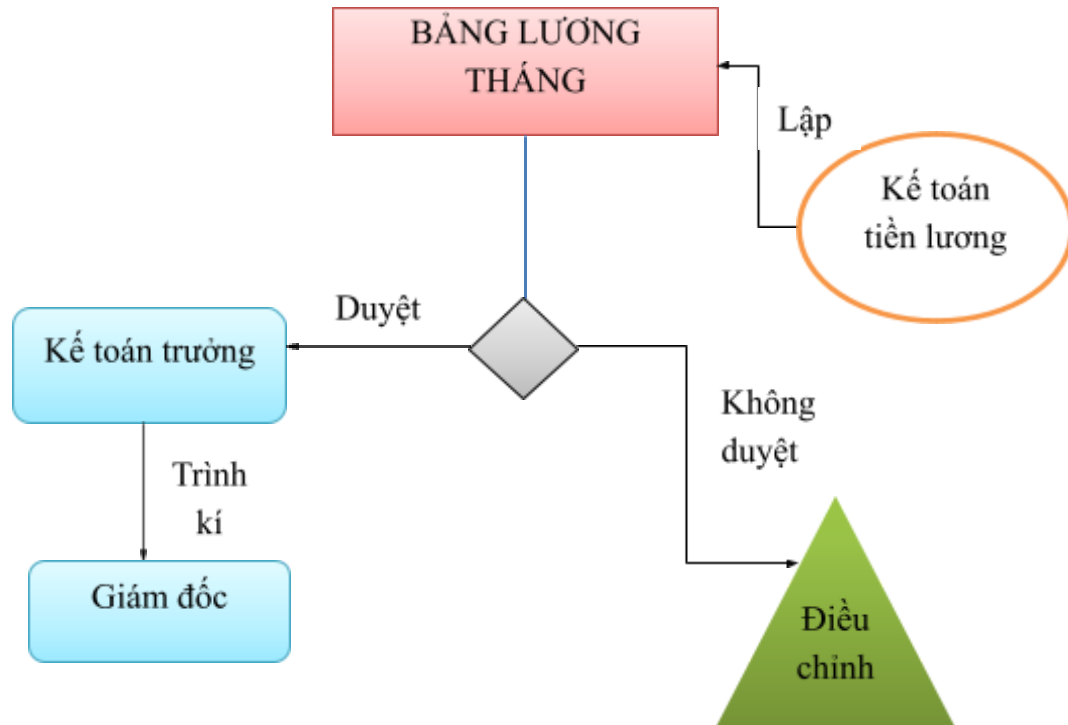
- Doanh nghiệp dịch vụ các bộ phận kế toán liên kết chặt chẽ hỗ trợ lẫn nhau nên 1 nhân viên có thể 1 hoặc nhiều khách hàng đảm nhận hết toàn bộ nhiệm vụ của các bộ phận khác để làm
- Doanh nghiệp bình thường thì phòng ban nào sẽ chỉ chuyên trách 1 nhiệm vụ của bộ phận đó

Chi tiết từng phân hành bộ phận kế toán:

- Kế toán thanh toán: lên các bút toán thanh toán sao kê ngân hàng, sổ quỹ, phụ trách về các vấn đề mua hóa đơn điện tử, đăng kí gia hạn chữ kí số, nộp tiền thuế, tiền bảo hiểm, các khoản chi phí phát sinh liên quan đến doanh nghiệp...
- Kế toán tiền lương: lập bảng lương hàng tháng, hàng quý quý, lên các bút toán tiền lương và trích các khoản bảo hiểm, các khoản chi phí trích trước...
- Kế toán thuế: lập tờ khai hàng quý về báo cáo VAT, PIT, báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn (bán ra), nộp tờ khai lên trang thuế, cập nhật các loại thông tư, văn bản mới nhất, thực hiện các bút toán thuế VAT, PIT, thuế thu nhập doanh nghiệp, các loại thuế khác...
- Kế toán công nợ phải trả: đối chiếu các khoản công ty chưa thanh toán cho nhà cung cấp, nợ thuế, lập các bút toán công nợ hàng tháng...
- Kế toán công nợ phải thu: lập danh sách các khoản nợ hàng tháng, lập văn bản thu hồi nợ khách hàng, lập các bút toán công nợ...

- Kế toán bán hàng: kiểm tra và tạo đơn hàng ngày, xuất hóa đơn, ghi nhận doanh thu và giá vốn, lập các bút toán bán hàng...
- Kế toán trưởng: kiểm tra, đối soát các báo cáo hàng tháng hàng quý của các kế toán viên, các báo cáo, thanh toán đều thông qua chữ kí của kế toán trưởng để thực thi

Sơ đồ 2.3: Quy trình quyết định của 1 văn bản công ty:



2.1.4. Quy mô công ty:

Do công ty vẫn chỉ thành lập trong những năm gần đây nhưng cũng đã cố gắng đào tạo và nhận nhân viên chính thức đầy năng lực và khả năng chuyên môn tốt qua những năm đổi mới thì số lượng nhân viên đã tăng lên đáng kể đối với một công ty trẻ:

Bảng biểu 2.1: TỔNG QUÁT SỐ LƯỢNG NHÂN VIÊN QUA TỪNG NĂM:

Năm	2017	2018	2019	2020	2021
Số lượng	3	5	7	10	12

Hiện công ty chỉ hoạt động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh với 1 trụ sở chính ở quận 5 và 1 chi nhánh ở quận 2 với mức đầu tư nhất định, cung cấp dịch vụ, tư vấn về kế toán, thuế ngân hàng nhà nước, hải quan, lao động, bảo hiểm, luật với quy mô vừa và nhỏ với tiêu chí nhanh chóng, kịp thời. chất lượng và cẩn trọng.

Mặc dù là công ty trẻ được thành lập những năm gần đây nhưng với độ uy tín và chất lượng dịch vụ cung cấp tốt nên số lượng khách hàng ngày một gia tăng:

Bảng biểu 2.2: TỔNG QUÁT SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG QUA CÁC NĂM:

Năm	2017	2018	2019	2020	2021
Số lượng	5	15	32	45	55

Trong đó có hơn 30 khách hàng đã gắn bó với Hoa Mộc Lan trên 2 năm và chỉ một bộ phận nhỏ là khách vắng lai.

Với đội ngũ nhân viên tốt nghiệp đại học trở lên với năng lực được đào tạo trước khi làm chính thức tại công ty, công ty không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ và khả năng xử lý việc phát sinh đầy chuyên nghiệp chúng tôi tự hào mang đến nhu cầu cung cấp một cách toàn vẹn nhất.

2.1.5. Công cụ dụng cụ của công ty:

Bảng biểu 2.3: Bảng kê công cụ dụng cụ của công ty Hoa Mộc Lan:

STT	Mã CCDC	Tên CCDC	Số lượng	Ghi chú
1	HML CC07	Bàn phím máy tính 1	1	
2	HML CC08	Bàn phím máy tính 2	1	
3	HML CC09	Bàn phím máy tính 3	1	
4	HML CC10	Bàn phím máy tính 4	1	
5	HML CC11	Bàn phím máy tính 5	1	
6	HML CC12	Bàn phím máy tính 6	1	
7	HML CC32	Bàn phím máy tính 7	1	
8	HML CC13	CPU máy tính 1	1	
9	HML CC14	CPU máy tính 2	1	
10	HML CC15	CPU máy tính 3	1	
11	HML CC33	CPU máy tính 4	1	
12	HML CC34	CPU máy tính 5	1	
13	HML CC36	Cục phát wifi	1	
14	HML CC24	Ghế xoay 1	1	
15	HML CC25	Ghế xoay 2	1	
16	HML CC26	Ghế xoay 3	1	
17	HML CC27	Ghế xoay 4	1	
18	HML CC28	Ghế xoay 5	1	
19	HML CC29	Ghế xoay 6	1	
20	HML CC30	Ghế xoay 7	1	
21	HML CC31	Ghế xoay 8	1	
22	HML CC17	Laptop think pad T430S	1	
23	HML CC18	Laptop think pad T460	1	Chưa dán số

24	HML_CC01	Màn hình máy tính Dell 1	1	
25	HML_CC02	Màn hình máy tính Dell 2	1	
26	HML_CC03	Màn hình máy tính Dell 3	1	
27	HML_CC04	Màn hình máy tính Dell 4	1	
28	HML_CC05	Màn hình máy tính Dell 5	1	
29	HML_CC06	Màn hình máy tính Dell 6	1	
30	HML_CC35	Màn hình máy tính Dell 7	1	
31	HML_CC19	Máy in Brother	1	
32	HML_CC20	Máy photo Toshiba	1	
33	HML_CC21	Máy scan HP	1	Hồng
34	HML_CC16	Ổ nas	1	
35	HML_CC22	Tủ tài liệu 1	1	
36	HML_CC23	Tủ tài liệu 2	1	

2.2. Các nghiệp vụ kế toán phát sinh:

2.2.1. Báo cáo thuế GTGT:

Công ty Hoa Mộc Lan thực hiện kê khai thuế GTGT theo quý với các bước chính xác, sànlọc và cẩn thận:

- Lập bảng kê Báo cáo VAT:

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (01/GTGT)
(Dành cho người nộp thuế khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

[01] Kỳ tính thuế: Quý 4 năm 2020
[02] Lần đầu: ☒ [03] Đã sang lần thứ: ☐

[04] Tên người nộp thuế: **CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRUNG TÍN**
[05] Mã số thuế: **0316368209**
[12] Tên đại lý thuế (nếu có):
[13] Mã số thuế đại lý:
[] Gia hạn
Trường hợp được gia hạn: []

STT	CHỈ TIÊU	GIA TRỊ HHĐV	THUẾ GTGT
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")	[21]	
B	Thuế GTGT của được khấu trừ ly trước chuyển sang		[22] 2.329.639
C	Kê khai thuế GTGT phải nộp Ngân sách nhà nước		
I	Hàng hóa, dịch vụ (HHĐV) mua vào trong kỳ		
1	Giá trị và thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23] 1.138.773,051	[24] 57.303,005
2	Tổng số thuế GTGT được khấu trừ ly này		[25] 57.303,005
II	Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ		
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT	[26] 0	
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT ([27] = [29] + [30] + [32] + [32a]; [28] = [31] + [33])	[27] 906.784,105	[28] 45.338,819
a	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29] 0	
b	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30] 906.784,105	[31] 45.338,819
c	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32] 0	[33] 0
d	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a] 0	
3	Tổng doanh thu và thuế GTGT của HHĐV bán ra ([34] = [26] + [27]; [35] = [28])	[34] 906.784,105	[35] 45.338,819
III	Thuế GTGT phát sinh trong kỳ ([36] = [35] - [25])		[36] (11.964,186)
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT của được khấu trừ của các ly trước		
1	Điều chỉnh giảm		[37] 0
2	Điều chỉnh tăng		[38] 0
V	Thuế GTGT đã nộp ở địa phương khác của hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng, bất động sản ngoại tỉnh		[39] 0
VI	Xác định nghĩa vụ thuế GTGT phải nộp trong kỳ:		
1	Thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ ([40a] = [36] - [22] + [37] - [38] - [39] ≥ 0)		[40a] 0
2	Thuế GTGT mua vào của dự án đầu tư (cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế		[40b] 0
3	Thuế GTGT còn phải nộp trong kỳ ([40] = [40a] - [40b])		[40] 0
4	Thuế GTGT chưa khấu trừ hết ly này (nếu ([41] = [36] - [22] + [37] - [38] - [39] < 0)		[41] 14.293,825
4.1	Tổng số thuế GTGT để nghị hoàn		[42] 0
4.1.1	Thuế GTGT để nghị hoàn (Tài khoản 1331)		[42a] 0
4.1.2	Thuế GTGT để nghị hoàn (Tài khoản 1332)		[42b] 0
4.2	Thuế GTGT của được khấu trừ chuyển ly sau ([43] = [41] - [42])		[43] 14.293,825

Bảng kê trên excel

- Kiểm tra kết quả từng chỉ tiêu với bảng kê mua vào, bán ra

BẢNG KÊ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MUA VÀO (MẪU QUẢN TRỊ)

Quý 4 năm 2020

Số hóa đơn	Ngày hóa đơn	Tên người bán	Mã số thuế người bán	Mặt hàng	Giá trị HHĐV mua vào chưa có thuế	Thuế GTGT	Thuế GTGT
Nhóm HHĐV mua vào : 1. Hàng hoá, dịch vụ dùng riêng cho SXKD chịu thuế GTGT và sử dụng cho các hoạt động khác					1.138.773,051		57.303,005
0000418	10/29/2020	Công ty Cổ phần thương mại nhập khẩu	0106055136	PI_M10N1_0000418_APEC_Phaba	15,238,095	5%	761,905
0000422	10/30/2020	Công ty Cổ phần thương mại nhập khẩu	0106055136	PI_M10N2_0000422_APEC_Thuoc	15,238,095	5%	761,905
0000005	10/7/2020	Công ty TNHH được phẩm và thiết bị	6300328522	PI_M10N3_0000005_Nhat_Quoc_T	137,200,000	5%	6,860,000
0001545	10/5/2020	Công ty cổ phần dược phẩm Hiệp Mỹ	0314247671	PI_M10N4_0001545_Hiep_Minh_Th	25,622,865	5%	1,281,143
0001562	10/7/2020	Công ty cổ phần dược phẩm Hiệp Mỹ	0314247671	PI_M10N5_0001562_Hiep_Minh_Th	29,999,999	5%	1,500,000
0001569	10/8/2020	Công ty cổ phần dược phẩm Hiệp Mỹ	0314247671	PI_M10N6_0001569_Hiep_Minh_Th	9,809,524	5%	490,476
0001659	10/21/2020	Công ty cổ phần dược phẩm Hiệp Mỹ	0314247671	PI_M10N7_0001659_Hiep_Minh_Th	17,285,714	5%	864,286
0001670	10/23/2020	Công ty cổ phần dược phẩm Hiệp Mỹ	0314247671	PI_M10N8_0001670_Hiep_Minh_Th	17,285,714	5%	864,286
0001891	10/13/2020	Công ty TNHH thương mại Nhật Gia	0315088103	PI_M10N9_0001891_Nhat_An_May	5,300,000	10 %	530,000
0000854	10/5/2020	Công ty cổ phần thương mại Alaska	0315599066	PI_M10N10_0000854_Alaska_Thu	13,523,809	5%	676,191
0000409	10/28/2020	Công ty cổ phần dược phẩm Hiệp Mỹ	0314247671	PI_M10N11_0000409_APEC_19.5	18,666,667	5%	933,333
0001647	10/20/2020	Công ty cổ phần dược phẩm Hiệp Mỹ	0314247671	PI_M10N12_0001647_Hiep_Minh_Th	17,285,714	5%	864,286
0000003	10/5/2020	Công ty TNHH được phẩm và thiết bị	6300238522	PI_M10N13_0000003_Nhat_Quoc_T	109,760,000	5%	5,488,000
0000425	11/2/2020	Công ty Cổ phần thương mại nhập khẩu	0106055136	PI_M11N1_0000425_APEC_Thuoc	17,142,857	5%	857,143
0000941	11/6/2020	Công ty cổ phần thương mại Alaska	0315599066	PI_M11N2_0000941_APEC_Thuoc	13,523,809	5%	676,191
0001775	11/6/2020	Công ty cổ phần dược phẩm Hiệp Mỹ	0314247671	PI_M11N3_0001775_Hiep_Minh_Th	7,723,809	5%	386,190
0000015	11/23/2020	Công ty TNHH được phẩm và thiết bị	6300328522	PI_M11N4_0000015_Nhat_Quoc_T	17,836,000	5%	891,800
0000013	11/20/2020	Công ty TNHH được phẩm và thiết bị	6300328522	PI_M11N5_0000013_Nhat_Quoc_T	17,836,000	5%	891,800
0000014	11/21/2020	Công ty TNHH được phẩm và thiết bị	6300328522	PI_M11N6_0000014_Nhat_Quoc_T	16,464,000	5%	823,200
0000016	11/25/2020	Công ty TNHH được phẩm và thiết bị	6300328522	PI_M11N7_0000016_Nhat_Quoc_T	17,836,000	5%	891,800
0000017	11/28/2020	Công ty TNHH được phẩm và thiết bị	6300328522	PI_M11N8_0000017_Nhat_Quoc_T	17,836,000	5%	891,800
0001742	11/2/2020	Công ty cổ phần dược phẩm Hiệp Mỹ	0314247671	PI_M11N9_0001742_Hiep_Minh_Th	4,614,286	5%	230,714
0001891	11/20/2020	Công ty cổ phần dược phẩm Hiệp Mỹ	0314247671	PI_M11N10_0001891_Hiep_Minh_Th	7,809,524	5%	390,476
0001894	11/20/2020	Công ty cổ phần dược phẩm Hiệp Mỹ	0314247671	PI_M11N11_0001894_Hiep_Minh_Th	20,285,714	5%	1,014,286
0001858	11/17/2020	Công ty cổ phần dược phẩm Hiệp Mỹ	0314247671	PI_M11N12_0001858_Hiep_Minh_Th	1,095,238	5%	54,762
0004778	11/22/2020	Công ty TNHH thương mại quốc tế	0314050795	PI_M11N13_0004778_Hoang_Gia_C	1,625,380	5%	81,269
0002050	12/11/2020	Công ty cổ phần dược phẩm Hiệp Mỹ	0314247671	PI_M12N1_0002050_Hiep_Minh_Th	120,857,143	5%	6,042,857
0002063	12/12/2020	Công ty cổ phần dược phẩm Hiệp Mỹ	0314247671	PI_M12N2_0002063_Hiep_Minh_Th	28,834,286	5%	1,441,715
0002110	12/18/2020	Công ty cổ phần dược phẩm Hiệp Mỹ	0314247671	PI_M12N3_0002110_Hiep_Minh_Th	17,880,953	5%	894,048
0002107	12/17/2020	Công ty cổ phần dược phẩm Hiệp Mỹ	0314247671	PI_M12N4_0002107_Hiep_Minh_Th	14,304,762	5%	715,238
0002140	12/23/2020	Công ty cổ phần dược phẩm Hiệp Mỹ	0314247671	PI_M12N5_0002140_Hiep_Minh_Th	10,142,857	5%	507,143
0002145	12/24/2020	Công ty cổ phần dược phẩm Hiệp Mỹ	0314247671	PI_M12N6_0002145_Hiep_Minh_Th	16,971,429	5%	848,571
0002040	12/10/2020	Công ty cổ phần dược phẩm Hiệp Mỹ	0314247671	PI_M12N7_0002040_Hiep_Minh_Th	15,743,808	5%	787,190
0000037	12/9/2020	Công ty cổ phần thương mại Alaska	0315599066	PI_M12N8_0000037_Alaska_Thuoc	13,523,809	5%	676,191
0000981	11/19/2020	Công ty cổ phần thương mại Alaska	0315599066	PI_M12N9_0000981_Alaska_Thuoc	2,857,143	5%	142,857
0000092	12/30/2020	Công ty cổ phần dược phẩm France	5400510981	PI_M12N10_0000092_France_Grou	3,060,000	10%	306,000
0000012	12/2/2020	Công ty TNHH MTV An Phát	031467407	PI_M12N11_0000012_An_Phát_Pre	17,820,000	5%	891,000
0000013	12/23/2020	Công ty TNHH MTV An Phát	031467407	PI_M12N12_0000013_An_Phát_Pre	17,820,000	5%	891,000
0051290	12/7/2020	Quản ăn gia đình Dương Văn Nân	0313367253	PI_M12N13_0051290_Duong_Van_I	1,133,000	0%	0
0001661	12/31/2020	Công ty TNHH thương mại được phẩm	0306854432	PI_M12N14_0001661_Gia_Viet_Thu	123,409,524	5%	6,170,476
0000014	12/24/2020	Công ty TNHH MTV An Phát	0314050795	PI_M12N15_0000014_An_Phát_Pre	17,160,000	5%	858,000
0001616	10/15/2020	Công ty cổ phần dược phẩm Hiệp Mỹ	0314247671	PI_M12N16_0001616_Hiep_Minh_C	123,409,524	5%	6,170,476
Số dòng = 42					1.138.773,051		57.303,005

Bảng kê hóa đơn mua vào

BẢNG KÊ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ BÁN RA (MẪU QUẢN TRỊ)

Quý 4 năm 2020

Số hóa đơn	Ngày hóa đơn	Tên người mua	Mã số thuế người mua	Mặt hàng	Doanh số bán chưa có thuế GTGT	Thuế GTGT	TK thuế
Nhóm HHĐV : 4. Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5% (1)					906,784,105	45,338,819	
0000009	10/5/2020	Công ty TNHH một thành phần	0310931312	SI_M10N1_0000009_One_Health_40.3	38,438,468	1,921,532	5%
0000010	10/6/2020	Công ty TNHH một thành phần	0310931312	SI_M10N2_0000010_One_Health_123.	117,333,328	5,866,666	5%
0000011	10/6/2020	Công ty TNHH một thành phần	0310931312	SI_M10N3_0000011_One_Health_72.2	68,779,020	3,438,952	5%
0000012	10/8/2020	Công ty Cổ Phần dược phẩm	0315275368	SI_M10N4_0000012_FPT_Long_Chau	58,666,664	2,933,333	5%
0000015	10/8/2020	Công ty TNHH một thành phần	0310931312	SI_M10N5_0000015_One_Health_21.1	20,114,280	1,005,714	5%
0000016	10/16/2020	Công ty TNHH một thành phần	0310931312	SI_M10N6_0000016_One_Health_7.79	7,428,550	371,428	5%
0000017	10/19/2020	Nhà thuốc Đắc Phúc	8078714300	SI_M10N7_0000017_Đắc Phúc_3.752	3,573,333	178,667	5%
0000018	10/28/2020	Công ty TNHH một thành phần	0310931312	SI_M10N8_0000018_One_Health_5.39	5,142,852	257,143	5%
0000019	11/2/2020	Công ty Cổ Phần dược phẩm	0315275368	SI_M11N1_0000019_FPT_Long_Chau	5,866,666	293,333	5%
0000020	11/2/2020	Công ty TNHH một thành phần	0310931312	SI_M11N2_0000020_One_Health_19.3	18,404,735	920,237	5%
0000021	11/6/2020	Công ty Cổ Phần dược phẩm	0315275368	SI_M11N3_0000021_FPT_Long_Chau	10,266,666	513,333	5%
0000022	11/7/2020	Công ty TNHH một thành phần	0310931312	SI_M11N4_0000022_One_Health_60.7	57,828,932	2,891,447	5%
0000023	11/18/2020	Nhà thuốc Đắc Phúc	8078714300	SI_M11N5_0000023_Đắc Phúc_3.080	2,933,333	146,667	5%
0000024	11/18/2020	Công ty Cổ Phần VIGOR	0308930336	SI_M11N6_0000024_VIGOR_HEALTH	5,409,523	270,477	5%
0000025	11/20/2020	Công ty TNHH một thành phần	0310931312	SI_M11N7_0000025_One_Health_83.6	79,714,258	3,985,713	5%
0000026	11/25/2020	Công ty Cổ Phần dược phẩm	0315275368	SI_M11N8_0000026_FPT_Long_Chau	38,133,332	1,906,667	5%
0000027	12/1/2020	Nhà thuốc Đắc Phúc	8078714300	SI_M12N1_0000027_Đắc Phúc_672.0	640,000	32,000	5%
0000028	12/10/2020	Công ty TNHH một thành phần	0310931312	SI_M12N2_0000028_One_Health_90.2	85,990,870	4,299,543	5%
0000029	12/11/2020	Bệnh viện Đa khoa Tân Phú	0311600546-001	SI_M12N3_0000029_Tam_Hop_1.559	1,485,710	74,286	5%
0000030	12/12/2020	Công ty TNHH dược phẩm	6300328522	SI_M12N4_0000030_Nhat_Quoc_43.2	41,143,145	2,057,158	5%
0000031	12/15/2020	Công ty Cổ Phần dược phẩm	0315275368	SI_M12N5_0000031_FPT_Long_Chau	14,666,666	733,333	5%
0000032	12/15/2020	Công ty TNHH một thành phần	0310931312	SI_M12N6_0000032_One_Health_75.6	72,000,000	3,600,000	5%
0000033	12/17/2020	Công ty TNHH Dược Phẩm	6300328522	SI_M12N7_0000033_Nhat_Quoc_Thuc	14,685,714	734,286	5%
0000034	12/18/2020	Công ty TNHH một thành phần	0310931312	SI_M12N8_0000034_One_Health_35.9	34,285,680	1,714,284	5%
0000035	12/18/2020	Công ty TNHH dược phẩm	6300328522	SI_M12N9_0000035_Nhat_Quoc_19.2	18,357,143	917,857	5%
0000036	12/21/2020	Công ty Cổ Phần dược phẩm	0315275368	SI_M12N10_0000036_FPT_Long_Chau	2,933,333	146,667	5%
0000037	12/22/2020	Nhà thuốc Đắc Phúc	8078714300	SI_M12N11_0000037_Đắc Phúc_3.08	2,933,333	146,667	5%
0000038	12/23/2020	Công ty Cổ Phần dược phẩm	0315275368	SI_M12N12_0000038_FPT_Long_Chau	29,333,333	1,466,667	5%
0000039	12/23/2020	Công ty TNHH dược phẩm	6300328522	SI_M12N13_0000039_Nhat_Quoc_11.1	10,714,286	535,714	5%
0000040	12/24/2020	Công ty TNHH dược phẩm	6300328522	SI_M12N14_0000040_Nhat_Quoc_12.1	11,428,571	571,429	5%
0000041	12/25/2020	Công ty TNHH dược phẩm	6300328522	SI_M12N15_0000041_Nhat_Quoc_17.1	16,952,381	847,619	5%
0000042	12/25/2020	Công ty TNHH dược phẩm	6300328522	SI_M12N16_0000042_Nhat_Quoc_11.1	11,200,000	560,000	5%
Số dòng = 32					906,784,105	45,338,819	

Bảng kê hóa đơn bán ra

- Lên tờ khai trên phần mềm HTKK:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc				Mẫu số: 01/GTGT (Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính)	
TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (MẪU SỐ 01/GTGT) (Dành cho người nộp thuế khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ)					
[01] Kỳ tính thuế: Quý 4 năm 2020					
[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ: []					
[04] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRUNG TÍN					
[05] Mã số thuế: 0316368209					
[06] Địa chỉ: 4 Tây Sơn, Phường Tân Quý,					
[07] Quận/Huyện: Quận Tân Phú					
[09] Điện thoại:		[08] Tỉnh/Thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh		[11] E-mail:	
		[10] Fax:			
[12] Tên đại lý thuế (nếu có):					
[13] Mã số thuế:					
[14] Địa chỉ:					
[15] Quận/Huyện:		[16] Tỉnh/Thành phố:			
[17] Điện thoại:		[18] Fax:		[19] E-mail:	
[20] Hợp đồng đại lý thuế: Số		Ngày:			
Giá hạn []					
Lý do gia hạn:					
Đơn vị tiền: đồng Việt Nam					
STT	Chi tiêu		Giá trị HHDV (chưa có thuế GTGT)		Thuế GTGT
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")	[21]	[]		
B	Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang				[22] 2.329.639
C	Kê khai thuế GTGT phải nộp Ngân sách nhà nước				
I	Hàng hoá, dịch vụ (HHDV) mua vào trong kỳ				
1	Giá trị và thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào	[23]	1.138.773.051	[24]	57.303.005
2	Tổng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này			[25]	57.303.005
II	Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ				
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT	[26]	0		
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT ([27]-[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]-[31]+[33])	[27]	906.784.105	[28]	45.338.819
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	0		
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	906.784.105	[31]	45.338.819
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	0	[33]	0
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	0		
3	Tổng doanh thu và thuế GTGT của HHDV bán ra ([34]-[26]+[27]; [35]-[28])	[34]	906.784.105	[35]	45.338.819
III	Thuế GTGT phát sinh trong kỳ ([36]-[35]-[25])				[36] (11.964.186)
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước				
1	Điều chỉnh giảm			[37]	0
2	Điều chỉnh tăng			[38]	0
V	Thuế GTGT đã nộp ở địa phương khác của hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng, bất động sản ngoại tỉnh				[39] 0
VI	Xác định nghĩa vụ thuế GTGT phải nộp trong kỳ:				
1	Thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ ([40a]-[36]-[22]+[37]-[38] - [39] ≥ 0)	[40a]			0
2	Thuế GTGT mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế	[40b]			0

3	Thuế GTGT còn phải nộp trong kỳ ([40]-[40a]-[40b])	[40]	0
4	Thuế GTGT chưa khấu trừ hết kỳ này (nếu [41]-[36]-[22]+[37]-[38]-[39] < 0)	[41]	14.293.825
4.1	Tổng số thuế GTGT để nghị hoàn	[42]	0
4.2	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ([43]-[41]-[42])	[43]	14.293.825

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai/...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày 25 tháng 01 năm 2021

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Ngô Xuân Nhật

Ghi chú:

- GTGT: Giá trị Gia tăng
- HHĐV: Hàng hoá dịch vụ

Hỗ trợ hạch toán MLSSVN

Hạch toán chi tiêu [40] vào tiểu mục 1701



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRUNG TÍN.

- Sau đó kết xuất file XML trên và nộp lên trang thuế điện tử
- 2.2.2. Báo cáo THSDHĐ:**

Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn theo quy định có thể lập theo tháng hoặc quý
 Công ty TNHH Tư Vấn Hoa Mộc Lan thường áp dụng kê khai theo quý đối với
 đa số khách hàng của công ty

Quy trình kê khai của công ty Hoa Mộc Lan trải qua những bước sau:

- Kiểm tra hóa đơn bán ra của công ty xem 3 tháng trong quý đó có bán hàng hay không hoặc xem hóa đơn bị hủy, bị xóa bỏ và sử dụng tất cả bao nhiêu hóa đơn. Hình ảnh ghi nhận có 3 hóa đơn bị hủy của 1 công ty khách hàng và tổng cộng có 8 hóa đơn tháng 10, 8 hóa đơn tháng 11, 16 hóa đơn tháng 12

 SI_M10N1_0000009_One Health_Thuốc TPHGO...	 SI_M10N2_0000010_One-Health_Thuốc Panto...	 SI_M10N3_0000011_One-Health_Thuốc_72.217...
 SI_M10N4_0000012_FPT Long Châu_Thuốc Pant...	 SI_M10N5_0000015_One Health_Thuốc qapant...	 SI_M10N6_0000016_One-health_Thuốc Ginkoku...
 SI_M10N7_0000017_Đắc Phúc_Thuốc panto-de...	 SI_M10N8_0000018_One Healthy_Thuốc Phaba...	 SI_M11N1_0000019_FPT Long Châu_thuốc Pant...
 SI_M11N2_0000020_One Healthy_thuốc Liverm...	 SI_M11N3_0000021_FPT Long Châu_Thuốc Pank...	 SI_M11N4_0000022_One Healthy_Thuốc_60.720...
 SI_M11N5_0000023_Đắc Phúc_Thuốc Panto den...	 SI_M11N6_0000024_Vigor Healthy_Thuốc Pank...	 SI_M11N7_0000025_One Health_Thuốc Phabad...
 SI_M11N8_0000026_FPT Long Châu_Thuốc Pant...	 SI_M12N1_0000027_Đắc Phúc_Lorista_672.000 ...	 SI_M12N2_0000028_One Health_Tphgold, Calci...
 SI_M12N3_0000029_Thực phẩm Tam Hợp_Thuố...	 SI_M12N4_0000030_Nhật Quốc_Thuốc Epecore...	 SI_M12N5_0000031_FPT Long Châu_Thuốc Pant...
 SI_M12N6_0000032_One Health_Thuốc Qapant...	 SI_M12N7_0000033_Nhat Quoc_Thuoc Meyerur...	 SI_M12N8_0000034_One Health_Thuốc Phabad...
 SI_M12N9_0000035_Nhật Quốc_Thuốc Meyerur...	 SI_M12N10_0000036_FPT Long Châu_Thuốc Pan...	 SI_M12N11_0000037_Đắc Phúc_Thuốc Panto de...
 SI_M12N12_0000038_FPT Long Châu_Thuốc Pan...	 SI_M12N13_0000039_Nhật Quốc_Thuốc Oraste...	 SI_M12N14_0000040_Nhật Quốc_Thuốc Ahevip...
 SI_M12N15_0000041_Nhật Quốc_17.800.000 V...	 SI_M12N16_0000042_Nhật Quốc_11.760.000 V...	 TT-20E-0000008-Hoa don huy.pdf
 TT-20E-0000013-Hoa don huy.pdf	 TT-20E-0000014-Hoa don huy.pdf	

Hóa đơn quý 4 năm 2020 của công ty khách hàng

- Sau khi kiểm tra xong thì lên tờ khai trên phần mềm HTKK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG HÓA ĐƠN (BC26/AC)

[01] Kỳ tính thuế: Quý 4 năm 2020

Mẫu số: **BC26/AC**
(Ban hành kèm theo Thông tư số
39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của
Bộ Tài chính)

1. Tên tổ chức, cá nhân: **CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRUNG TÍN**

2. Mã số thuế: **0316368209**

3. Địa chỉ: **4 Tây Sơn, Phường Tân Quý, - Quận Tân Phú - Thành phố Hồ Chí Minh**

Kỳ báo cáo cuối cùng []

Chuyển địa điểm []

Ngày đầu kỳ báo cáo: 01/10/2020

Ngày cuối kỳ báo cáo: 31/12/2020

Đơn vị tính: Số

STT	Tên loại hóa đơn	Ký hiệu mẫu hóa đơn	Ký hiệu hóa đơn	Số tồn đầu kỳ, mua/phát trong kỳ					Số sử dụng, xóa bỏ, mất, hủy trong kỳ										Tồn cuối kỳ		
				Tổng số	Số tồn đầu kỳ		Số mua/phát hành trong kỳ		Tổng số sử dụng, xóa bỏ, mất, hủy			Trong đó									
					Từ số	Đến Số	Từ số	Đến Số	Từ số	Đến Số	Cộng	Số lượng đã sử dụng	Số lượng	Xóa bỏ	Số	Số lượng	Số	Số lượng	Số	Từ số	Đến Số
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Hóa đơn giá trị gia tăng	01GTKT0/001	TT/20E	93	0000008	0000100			0000008	0000042	35	32	0		0		0000008 0000013 0000014	0000043	0000100	58	
Tổng				93							35										58

Cam kết báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn trên đây là đúng sự thật, nếu sai, đơn vị chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Nguyễn Thị Khanh Van

Ngày 06 tháng 01 năm 2021

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Ngô Xuân Nhật

 Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRUNG TÍN.**

- Xuất tờ khai ra file XML và nộp file XML lên trang thuế điện tử

2.2.3. Báo cáo thuế TNCN:

Thuế TNCN được tổng hợp dựa trên tiền lương, tiền công của lao động, công ty Hoa Mộc Lan lập tờ khai thuế TNCN dựa trên bảng lương hàng quý của công ty khách hàng. Bao gồm:

- Tổng hợp bảng lương 3 tháng
- Từ 3 bảng lương được tổng hợp lập bảng Tổng hợp thuế TNCN gồm có người phụ thuộc, giảm trừ gia cảnh và tiền lương tháng của mỗi nhân viên
- Lập bảng kê thuế TNCN dựa trên mẫu tờ khai chính thức 05/KK-TNCN

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số người/Số tiền
1	Tổng số người lao động (Total of employees):	[21]	Người (people)	0

	Trong đó: Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động (<i>In which: Number of resident individuals having labour contract</i>)	[22]	Người (<i>people</i>)	0
2	Tổng số cá nhân đã khấu trừ thuế (<i>Total of employees who have tax withheld</i>) [23]=[24]+[25]	[23]	Người (<i>people</i>)	0
2.1	Cá nhân cư trú (<i>Resident individuals</i>)	[24]	Người (<i>people</i>)	0
2.2	Cá nhân không cư trú (<i>Non-resident individuals</i>)	[25]	Người (<i>people</i>)	0
3	Tổng thu nhập chịu thuế (TNCT) trả cho cá nhân (<i>Total taxable income paid to employees</i>) [26]=[27]+[28]	[26]	VND	0
3.1	Cá nhân cư trú (<i>Resident individuals having Labour contract</i>)	[27]	VND	0
3.2	Cá nhân không cư trú (<i>Non-resident individuals</i>)	[28]	VND	0
4	Tổng TNCT trả cho cá nhân thuộc diện phải khấu trừ thuế (<i>Total taxable income paid to employees who have tax withheld</i>) [29]=[30]+[31]	[29]	VND	0
4.1	Cá nhân cư trú (<i>Resident individuals having Labour contract</i>)	[30]	VND	0
4.2	Cá nhân không cư trú (<i>Non-resident individuals</i>)	[31]	VND	0
5	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ (<i>Total personal income tax withheld</i>) [32]=[33]+[34]	[32]	VND	0
5.1	Cá nhân cư trú (<i>Resident individuals having labour contract</i>)	[33]	VND	0
5.2	Cá nhân không cư trú (<i>Resident individuals no having labour contract</i>)	[34]	VND	0

6	Tổng TNCT từ tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động (<i>Total Taxable income from buying life insurance, non-compulsory insurance of foreign enterprises for employees</i>)	[35]	VND	
7	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ trên tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động (<i>Total PIT amount deduct from buying life insurance, non-compulsory insurance of foreign enterprises for employees</i>)	[36]	VND	

- Kiểm tra lại số liệu 3 bảng lương, bảng tổng hợp thuế TNCN và bảng kê thuế TNCN trước khi lập tờ khai chính thức
- Lập tờ khai chính thức trên phần mềm HTKK và kết xuất ra file XML

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

TK KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN MẪU 05/KK-TNCN (TT92)
(Áp dụng cho số chức, cá nhân trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công)

[01] Kỳ tính thuế: Quý 4 năm 2020

[02] Lấn dẫm: [X] [03] Bổ sung lần thứ: []

Mẫu số: 05/KK-
TNCN
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 92/2015/TT-BTC ngày
15/6/2015 của Bộ Tài chính)

[04] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRUNG TÍN

[05] Mã số thuế: 0316368209

[06] Địa chỉ: 4 Tây Sơn, - Phường Tân Quý

[07] Quận/Huyện: Quận Tân Phú

[09] Điện thoại:

[08] Tỉnh/Thành phố: TP Hồ Chí Minh.

[10] Fax:

[11] E-mail:

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế:

[14] Địa chỉ:

[15] Quận/Huyện:

[17] Điện thoại:

[20] Hợp đồng đại lý thuế: Số

[16] Tỉnh/Thành phố:

[18] Fax:

[19] E-mail:

Ngày:

Đơn vị nộp: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Đơn vị tính	Số người/Số tiền
1	Tổng số người lao động:	[21]	Người	0
	Trong đó: Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	[22]	Người	0
2	Tổng số cá nhân đã khấu trừ thuế [23]=[24]+[25]	[23]	Người	0
2.1	Cá nhân cư trú	[24]	Người	0
2.2	Cá nhân không cư trú	[25]	Người	0
3	Tổng thu nhập chịu thuế (TNCT) trả cho cá nhân [26]=[27]+[28]	[26]	VND	0
3.1	Cá nhân cư trú	[27]	VND	0
3.2	Cá nhân không cư trú	[28]	VND	0
4	Tổng TNCT trả cho cá nhân thuộc diện phải khấu trừ thuế [29]=[30]+[31]	[29]	VND	0
4.1	Cá nhân cư trú	[30]	VND	0
4.2	Cá nhân không cư trú	[31]	VND	0
5	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ [32]=[33]+[34]	[32]	VND	0
5.1	Cá nhân cư trú	[33]	VND	0
5.2	Cá nhân không cư trú	[34]	VND	0
6	Tổng TNCT từ tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	[35]	VND	0
7	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ tiền tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	[36]	VND	0

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./..

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chức danh hành nghề số:

Ngày 25 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Ngô Xuân Nhật



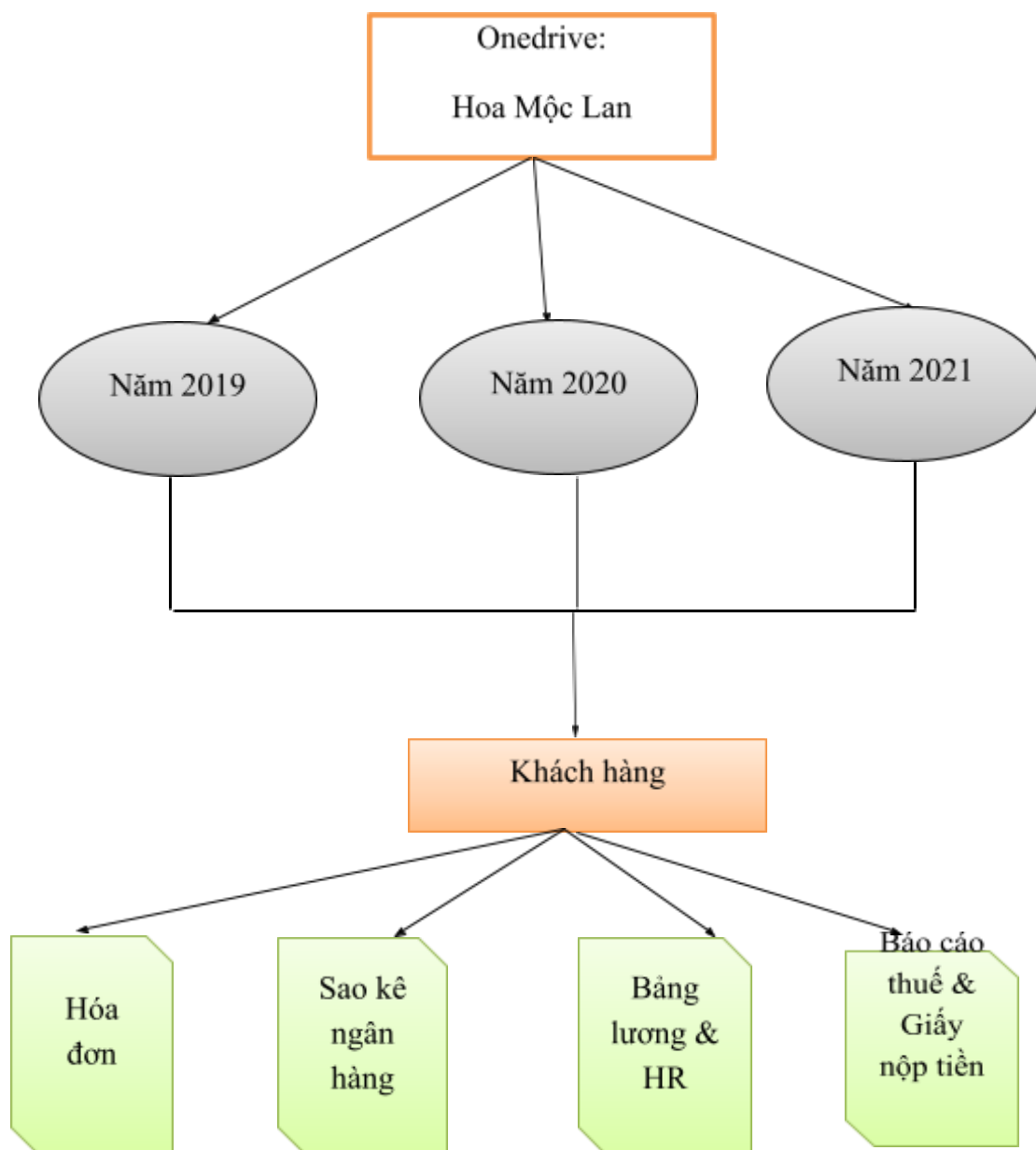
Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRUNG TÍN.

- Nộp tờ khai lên trang thuế điện tử

2.2.4. Quản lý chứng từ:

Khách hàng công ty Hoa Mộc Làn thường gửi và trao đổi qua mail hoặc zalo và được quản lý trên onedrive của công ty qua tài khoản truy cập trên Microsoft

Sơ đồ 2.3: Quy trình quản lý chứng từ điện tử:



Chi tiết từng thư mục công ty Hoa Mộc Lan:

- Hóa đơn được chia thành hóa đơn mua vào và hóa đơn bán ra theo từng tháng
- Sao kê ngân hàng được chia theo quý phân thành từng tháng theo từng số tài khoản ngân hàng
- Bảng lương & HR:
- + Bảng lương: chia theo từng tháng gồm 1 bảng có công thức và 1 bảng không có công thức (gửi khách hàng)
- + HR (hồ sơ nhân sự): chia thành từng hồ sơ lao động (Hợp đồng lao động, hồ sơ bảo hiểm, bảng đăng ký người phụ thuộc)
- Báo cáo thuế & Giấy nộp tiền:
- + Báo cáo thuế: chia theo từng quý gồm file XML, PDF, excel (tờ khai thuế GTGT, tờ khai báo cáo THSDHĐ, tờ khai thuế TNCN)
- + Giấy nộp tiền: Giấy nộp tiền thuế GTGT, thuế TNCN, thuế môn bài, thuế TNDN

CHƯƠNG 3: NHẬN XÉT TIÊU CHÍ GIỮA LÍ THUYẾT - THỰC TẾ VÀ KIẾN NGHỊ

3.1. KẾT LUẬN:

Nền tảng tiếp thu ở trường là nền tảng cơ bản giúp ta nắm bắt được các kiến thức chuyên ngành. Song song với đó có lí thuyết thì phải có thực hành cho nên cơ hội thực tập 2 tháng vừa qua đã giúp em áp dụng được những kiến thức đã học vào thực tế để nhận thức rằng lí thuyết và thực tế có sẽ có những điểm tương đồng và có những điểm khác đôi chút. Qua đó em có thể tổng hợp được:

- Lí thuyết:
 - + Báo cáo thuế GTGT: học công thức được áp dụng chung, biết hạn nộp báo cáo, cách xem và đối chiếu các chỉ tiêu trên tờ khai cách lập tờ khai bằng phần mềm HTKK, cách truy cập trang thuế điện tử.
 - + Báo cáo THSDHĐ: kê khai trên phần mềm HTKK, biết hạn nộp báo cáo xem và giải thích từng chỉ tiêu trên tờ khai.
 - + Báo cáo thuế TNCN: đọc thông tư 125/2020/NĐ-CP và Luật Quản lý thuế 2019.
 - + Quản lý chứng từ: lưu giữ theo qui định vừa bảo mật trên máy vừa in ra giấy.
- Thực tế:
 - + Báo cáo thuế GTGT: lập bảng kê (nháp) dựa trên mẫu tờ khai chính thức, lập tờ khai chính thức trên phần mềm HTKK, nộp tờ khai trên trang thuế điện tử bằng chữ ký số vào mỗi quý.
 - + Báo cáo THSDHĐ: kiểm tra hóa đơn của quý, lập tờ khai phần mềm HTKK,

nộp tờ khai lên trang thuế bằng chữ ký số vào mỗi quý.

+ Báo cáo thuế TNCN: tổng hợp bảng lương của 3 tháng trong quý, lập bảng kê (nháp) dựa trên mẫu tờ khai chính thức, kê khai trên phần mềm HTKK, nộp tờ khai lên trang thuế bằng chữ ký số vào mỗi quý.

+ Quản lý chứng từ: lưu trữ mỗi thư mục chi tiết từng khách hàng, trong từng thư mục khách hàng lưu giữ cẩn thận, chi tiết từng loại chứng từ

Dựa trên bài báo cáo có thể khẳng định rằng việc học lý thuyết tại trường nhằm nâng cao khả năng nhận biết công việc thực tế. Mỗi loại công việc có khác một chút nhưng chung quy là gần sát thực tế nhất.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bảng biểu mẫu B01 – DN:
<http://ketoanthienung.net/cach-lap-bang-can-doi-ke-toan-tren-excel-theo-qd-48-va-15.htm>
2. Bảng biểu mẫu B02 – DN:
<https://ketoanleanh.edu.vn/kinh-nghiem-ke-toan/huong-dan-chi-tiet-cach-lap-bao-cao-ket-qua-hoat-dong-kinh-doanh.html>
3. Bảng biểu mẫu B03 – DN:
<https://tinlaw.vn/tin-tuc/ke-toan-thue/mau-b03-dnn-mau-bao-cao-luu-chuyen-tien-te-truc-tiep>
4. Chuẩn mực chung: [Danh sách các Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và mới nhất - KRESTON.VN](#)

PHỤ LỤC

1. Tờ khai thuế GTGT:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (MẪU SỐ 01/GTGT)
(Dành cho người nộp thuế khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ)

[01] Kỳ tính thuế: Quý 4 năm 2020

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ: []

Mẫu số: 01/GTGT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính)

[04] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRUNG TÍN

[05] Mã số thuế: 0316368209

[06] Địa chỉ: 4 Tây Sơn, Phường Tân Quý,

[07] Quận/Huyện: Quận Tân Phú

[09] Điện thoại:

[08] Tỉnh/Thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh

[10] Fax:

[11] E-mail:

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế:

[14] Địa chỉ:

[15] Quận/Huyện:

[17] Điện thoại:

[20] Hợp đồng đại lý thuế: Số

Gia hạn []

Lý do gia hạn:

[16] Tỉnh/Thành phố:

[18] Fax:

[19] E-mail:

Ngày:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Giá trị HHĐV (chưa có thuế GTGT)	Thuế GTGT
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (dánh dấu "X") [21]	[]	
B	Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	[22]	2.329.639
C	Kê khai thuế GTGT phải nộp Ngân sách nhà nước		
I	Hàng hoá, dịch vụ (HHĐV) mua vào trong kỳ		
1	Giá trị và thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào	[23] 1.138.773.051	[24] 57.303.005
2	Tổng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này	[25]	57.303.005
II	Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ		
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT	[26] 0	
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT ([27]-[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]-[31]+[33])	[27] 906.784.105	[28] 45.338.819
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29] 0	
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30] 906.784.105	[31] 45.338.819
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32] 0	[33] 0
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a] 0	
3	Tổng doanh thu và thuế GTGT của HHĐV bán ra ([34]-[26]+[27]; [35]-[28])	[34] 906.784.105	[35] 45.338.819
III	Thuế GTGT phát sinh trong kỳ ([36]-[35]-[25])	[36]	(11.964.186)
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước		
1	Điều chỉnh giảm	[37]	0
2	Điều chỉnh tăng	[38]	0
V	Thuế GTGT đã nộp ở địa phương khác của hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng, bắt động sản ngoại tỉnh	[39]	0
VI	Xác định nghĩa vụ thuế GTGT phải nộp trong kỳ:		
1	Thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ ([40a]-[36]-[22]+[37]-[38] - [39] ≥ 0)	[40a]	0
2	Thuế GTGT mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế	[40b]	0

3	Thuế GTGT còn phải nộp trong kỳ ([40]-[40a]-[40b])	[40]	0
4	Thuế GTGT chưa khấu trừ hết kỳ này (nếu [41]-[36]-[22]+[37]-[38]-[39] < 0)	[41]	14.293,825
4.1	Tổng số thuế GTGT đề nghị hoàn	[42]	0
4.2	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ([43]-[41]-[42])	[43]	14.293,825

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai/...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chức vụ hành nghề sổ:

Ngày 25 tháng 01 năm 2021

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Ngô Xuân Nhật

Ghi chú:

- GTGT: Giá trị Gia tăng
- HHĐV: Hàng hoá dịch vụ

Hệ trợ hạch toán MLNSNN

Hạch toán chi tiêu [40] vào tiểu mục 1701



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRUNG TÍN.

2. Tờ khai báo cáo THSDHĐ:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG HÓA ĐƠN (BC26/AC)

[01] Kỳ tính thuế: Quý 4 năm 2020

Mẫu số: BC26/AC

(Ban hành kèm theo Thông tư số
39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của
Bộ Tài chính)

1. Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRUNG TÍN

2. Mã số thuế: 0316368209

3. Địa chỉ: 4 Tây Sơn, Phường Tân Quý, - Quận Tân Phú - Thành phố Hồ Chí Minh

Ký báo cáo cuối cùng []

Chuyển địa điểm []

Ngày đầu kỳ báo cáo: 01/10/2020

Ngày cuối kỳ báo cáo: 31/12/2020

Đơn vị tính: Số

STT	Tên loại hóa đơn	Ký hiệu mẫu hóa đơn	Ký hiệu hóa đơn	Số tồn đầu kỳ, mua/phát trong kỳ						Số sử dụng, xóa bỏ, mất, hủy trong kỳ										Tồn cuối kỳ		
				Tổng số	Số tồn đầu kỳ		Số mua/phát hành trong kỳ		Tổng số sử dụng, xóa bỏ, mất, hủy			Trong đó										
												Số lượng đã sử dụng	Xóa bỏ		Mất		Hủy					
					Từ số	Đến Số	Từ số	Đến Số	Từ số	Đến Số	Cộng		Số lượng	Số lượng	Số	Số lượng	Số	Số lượng	Số	Từ số	Đến Số	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1	Hóa đơn giá trị gia tăng	01GTKT/001	TT/20E	93	0000008	0000100			0000008	0000042	35	32	0		0		3	0000008 0000013 0000014	0000043	0000100	58	
Tổng				93							35										58	

Cam kết báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn trên đây là đúng sự thật, nếu sai, đơn vị chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Nguyễn Thị Khanh Vân

Ngày 06 tháng 01 năm 2021

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Ngô Xuân Nhật

Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRUNG TÍN.

3. Tờ khai thuế TNCN:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TK KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN MẪU 0/5KK-TNCN (TT92)
(Áp dụng cho số chức, cá nhân trừ các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công)
 [01] Kỳ tính thuế: Quý 4 năm 2020
 [02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ: []

Mẫu số: 0/5KK-TNCN
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 92/2011/MT-BTC ngày 13/8/2011 của Bộ Tài chính)

[04] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRUNG TÍN
 [05] Mã số thuế: 0316368209
 [06] Địa chỉ: 4 Tây Sơn, - Phường Tân Quý
 [07] Quận/Huyện: Quận Tân Phú
 [09] Điện thoại: [08] Tỉnh/Thành phố: TP Hồ Chí Minh.
 [10] Fax: [11] E-mail:

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):
 [13] Mã số thuế:
 [14] Địa chỉ:
 [15] Quận/Huyện: [16] Tỉnh/Thành phố:
 [17] Điện thoại: [18] Fax: [19] E-mail:
 [20] Hợp đồng đại lý thuế: Số Ngày:

Đơn vị nộp: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiết	Mã chi tiêu	Đơn vị tính	Số người/Số tiền
1	Tổng số người lao động:	[21]	Người	0
	Trong đó: Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	[22]	Người	0
2	Tổng số cá nhân đã khấu trừ thuế [23]=[24]+[25]	[23]	Người	0
2.1	Cá nhân cư trú	[24]	Người	0
2.2	Cá nhân không cư trú	[25]	Người	0
3	Tổng thu nhập chịu thuế (TNCT) trả cho cá nhân [26]=[27]+[28]	[26]	VND	0
3.1	Cá nhân cư trú	[27]	VND	0
3.2	Cá nhân không cư trú	[28]	VND	0
4	Tổng TNCT trả cho cá nhân thuộc diện phải khấu trừ thuế [29]=[30]+[31]	[29]	VND	0
4.1	Cá nhân cư trú	[30]	VND	0
4.2	Cá nhân không cư trú	[31]	VND	0
5	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ [32]=[33]+[34]	[32]	VND	0
5.1	Cá nhân cư trú	[33]	VND	0
5.2	Cá nhân không cư trú	[34]	VND	0
6	Tổng TNCT từ tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	[35]	VND	0
7	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ tiền tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	[36]	VND	0

1/2

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./..

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày 25 tháng 01 năm 2021

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Ngô Xuân Nhật



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRUNG TÍN.

